

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023

NGÀNH KẾ TOÁN

Mã ngành: 7340301

Trình độ: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2023

Số: 984/QĐ-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 5 tháng 4 năm 2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-ĐHQG ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1286/QĐ-ĐHKTL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành tại Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM.

Danh sách các ngành đào tạo và chương trình đào tạo đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học được ban hành theo Quyết định này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng, Trưởng các Khoa, Trưởng các đơn vị thuộc Trường Đại học Kinh tế - Luật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, BĐCL.

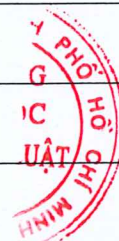
HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Công Gia Khánh

**DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH VÀ CẬP NHẬT NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 984/QĐ-ĐHKTL ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

STT	Mã ngành	Tên chương trình đào tạo	Khoa quản lý	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế	Khoa Kinh tế	
2	7310106	Kinh tế quốc tế	Khoa Kinh tế đối ngoại	
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	Khoa Kinh tế đối ngoại	
4	7310108	Toán kinh tế	Khoa Toán kinh tế	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	Khoa Quản trị kinh doanh	
6	7340115	Marketing	Khoa Quản trị kinh doanh	
7	7340201	Tài chính ngân hàng	Khoa Tài chính - Ngân hàng	
8	7340205	Công nghệ tài chính	Khoa Tài chính - Ngân hàng	
9	7340301	Kế toán	Khoa Kế toán - Kiểm toán	
10	7340302	Kiểm toán	Khoa Kế toán - Kiểm toán	
11	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Khoa Hệ thống thông tin	
12	7340122	Thương mại điện tử	Khoa Hệ thống thông tin	
13	7380101	Luật	Khoa Luật	
14	7380107	Luật kinh tế	Khoa Luật kinh tế	



mk

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 984 /QĐ-ĐHKTL ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

Tên chương trình:	Kế Toán
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kế toán
Mã ngành đào tạo:	7340301
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Bộ môn phụ trách:	Kế toán

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung	
Chương trình đào tạo cử nhân kế toán đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán toán theo hướng chuyên nghiệp. Chương trình hướng đến mục tiêu cung cấp và phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt, ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tư duy độc lập; năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức và khả năng thích nghi phù hợp với sự thay đổi của môi trường làm việc.	
Mục tiêu cụ thể	
PO 1	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và chuyên môn trong lĩnh vực kế toán.
PO 2	Trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghiên cứu, phân tích, lập kế hoạch và tư vấn để thực hành và quản lý hiệu quả trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán.
PO 3	Nâng cao khả năng sáng tạo, linh hoạt và khả năng chuyển giao của học sinh đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

PO 4	Chuẩn bị cho sinh viên một giá trị nghề nghiệp vững chắc, thái độ, đạo đức và phẩm chất cần thiết cho sự phát triển bền vững.
PO 5	Đào tạo sinh viên trở thành những người học tập suốt đời, có khả năng học tập ở bậc cao hơn và đáp ứng yêu cầu chứng chỉ nghề nghiệp kế toán.

2. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tổ chức, đảm nhận công việc có liên quan đến lĩnh vực kế toán tại các đơn vị sau:

[1] Có khả năng tổ chức, đảm trách công việc kế toán, thuế và tư vấn tài chính trong các doanh nghiệp;

[2] Có khả năng thực hành công việc trợ lý kiểm toán, kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán nhà nước, các doanh nghiệp và tổ chức khác;

[3] Có khả năng tổ chức, đảm trách nghiệp kế toán, trong các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp...;

[4] Có khả năng thực hiện công việc trợ giảng, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp...);

[5] Có khả năng theo học ở bậc cao hơn.

3. Chuẩn đầu ra

Nội dung	Chuẩn đầu ra	Mức độ *
A. Kiến thức (Technical Competence-IFAC)	PLO 1. Áp dụng kiến thức cơ bản khối ngành kinh doanh quản lý để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.	3
	PLO 2. Phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh doanh và tài chính.	4
	PLO 3. Phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.	4
B. Kỹ năng (Professional Skills & (Practical Experience -IFAC)	PLO 4. Thể hiện tư duy phản biện, thái độ hoài nghi nghề nghiệp và xét đoán nghề nghiệp phù hợp trong công việc	3
	PLO 5. Thể hiện khả năng hợp tác, giao tiếp, tư vấn, thương lượng, giải quyết xung đột hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau.	3

	PLO 6. Thể hiện khả năng lãnh đạo trong học tập và công việc.	3
	PLO 7. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán	3
C. Mức tự chủ và trách nhiệm (Professional Values, Ethics & Attitudes IFAC)	PLO 8. Thể hiện tin thần làm việc độc lập, năng lực tự học rèn luyện và phát triển nghề nghiệp cá nhân suốt đời.	3
	PLO 9. Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp	3
	PLO 10. Phân tích được tác động của những hành vi ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của xã hội.	3

Danh sách các chỉ báo của Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trọng số (%)	Mức độ *
PLO 1	Áp dụng kiến thức cơ bản khối ngành kinh doanh quản lý để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.		4
PI 1.1	Nắm bắt lý thuyết, áp dụng được các kiến thức về kinh tế học để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.	25	4
PI 1.2	Nắm bắt lý thuyết, áp dụng được các kiến thức về xã hội học để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.	25	4
PI 1.3	Nắm bắt lý thuyết, áp dụng được các kiến thức về công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.	25	4
PI 1.4	Nắm bắt lý thuyết, áp dụng được các kiến thức về quản trị học, luật để giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.	25	4
PLO 2	Phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán, kinh doanh và tài chính.		4

PI 2.1	Phân tích và giải quyết các vấn đề về toán, thống kê, ứng dụng để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.	30	4
PI 2.2	Phân tích và giải quyết các vấn đề kế toán, kiểm toán và tài chính để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.	40	4
PI 2.3	Phân tích và giải quyết các vấn đề phân tích dữ liệu kinh doanh, marketing để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.	30	4
PLO 3	Phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên ngành Kế toán.		4
PI 3.1	Áp dụng kiến thức chuyên ngành để nắm bắt, ghi nhận, xử lý, trình bày và phân tích thông tin kế toán, tài chính	30	4
PI 3.2	Phân tích, đánh giá thông tin tài chính kế toán để ra quyết định.	30	4
PI 3.3	Kiểm tra, xác định và đánh giá về mức độ phù hợp giữa những thông tin được kiểm tra với các chuẩn mực đã được thiết lập	40	4
PLO 4	Thể hiện tư duy phản biện, thái độ hoài nghi nghề nghiệp và xét đoán nghề nghiệp phù hợp trong công việc		3
PI 4.1	Áp dụng tư duy phản biện, khách quan và thận trọng trong đánh giá thông tin.	50	3
PI 4.2	Vận dụng kinh nghiệm và xét đoán để đánh giá các giải pháp khác nhau trong các tình huống phù hợp.	50	3
PLO 5	Thể hiện khả năng giao tiếp, hợp tác, thương lượng, giải quyết xung đột hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau.		3

PI 5.1	Trình bày chặt chẽ, thuyết phục và có khả năng bảo vệ quan điểm, ý tưởng của mình về vấn đề chuyên môn	50	3
PI 5.2	Thể hiện khả năng hợp tác và làm việc nhóm hiệu quả trong học tập và công việc.	50	3
PLO 6	Thể hiện khả năng lãnh đạo trong học tập và công việc.		3
PI 6.1	Thể hiện kỹ năng tổ chức công việc hiệu quả.	50	3
PI 6.2	Thể hiện khả năng quản lý thời gian hiệu quả.	50	3
PLO 7	Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán		3
PI 7.1	Lựa chọn và ứng dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán	50	3
PI 7.2	Nhận diện và đưa ra hướng xử lý những rủi ro công nghệ trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán	50	3
PLO 8	Thể hiện khả năng làm việc độc lập và khả năng phát triển nghề nghiệp cá nhân.		3
PI 8.1	Thể hiện những kiến thức và kỹ năng đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế	50	3
PI 8.2	Thể hiện tinh thần làm việc độc lập, năng lực tự học và phát triển nghề nghiệp cá nhân suốt đời	50	3
PLO 9	Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp		3
PI 9.1	Thể hiện tinh thần tuân thủ pháp luật	50	3
PI 9.2	Nắm bắt và tuân thủ chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán	50	3
PLO 10	Phân tích được tác động của những hành vi ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của xã hội.		3
PI 10.1	Thực hiện những hành vi hướng đến tạo sự ổn định, bền vững cho nguồn lực môi trường, xã	50	3

	hội phát triển gắn với sự phát triển bền vững của chính doanh nghiệp.		
PI 10.2	Thể hiện tinh thần phụng sự cộng đồng và trách nhiệm với xã hội	50	3

**Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: Kỹ năng (1-5), Krathwohl: Mức tự chủ và trách nhiệm/ Đạo đức trách nhiệm (1-5)*

4. Thời gian đào tạo: 4 năm, 8 HK

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Kiến thức	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương		
1.1. Các học phần lý luận chính trị Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (bắt buộc)	11	
1.2. Các học phần của Trường (bắt buộc)	15	Trường quy định bắt buộc
1.3. Các học phần của Trường (tự chọn)	10	SV tự chọn từ tổ hợp của Trường 10 TC (5 HP)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (bắt buộc)	15	
2.2. Kiến thức cơ sở nhóm ngành	11	
2.3. Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)	6	
2.4. Kiến thức ngành/chuyên ngành	52	SV tự chọn 12 TC (4 HP)
2.4.1. Các học phần bắt buộc	40	
2.4.2. Các học phần tự chọn	12	
2.5. Kiến tập, thực tập cuối khoá và khóa luận tốt nghiệp /HP chuyên đề	10	
TỔNG SỐ	130	Không kể phần kiến thức: ngoại ngữ – 20 TC, giáo dục thể chất – 6 TC và giáo dục quốc phòng và an ninh – 165 tiết

6. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối tuyển sinh: Theo quy định tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

7. Quy trình đào tạo

7.1. Căn cứ pháp lý

Việc tổ chức đào tạo và quản lý đào tạo được thực hiện theo:

- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình GDĐH;
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành ĐT, đình chỉ hoạt động của ngành ĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của GDĐH;
- Quyết định số 1342/QĐ-ĐHQG ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;
- Quyết định số 1268/QĐ-ĐHKTL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Quyết định số 953/QĐ-ĐHKTL ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy định công tác Cố vấn học tập.

7.2. Triển khai thực hiện chương trình

Học chế đào tạo: theo hệ thống tín chỉ.

- Phân bổ chương trình đào tạo: 8 HK, 130 tín chỉ;
- Khối kiến thức giáo dục cơ bản: HK 1,2, 3, 4, 6;
- Khối kiến thức cơ sở của khối ngành: HK2 và 3;
- Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành và cơ sở ngành: HK 3 và 4;

- Khối kiến thức ngành và chuyên ngành: HK 4, 5, 6 và 7;
- Kiến tập trong thời gian hè năm 2, 3 (cuối HK 4, 6);
- Thực tập cuối khóa: cuối HK7;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học học phần chuyên môn cuối khoá: HK8.
- Khóa luận tốt nghiệp và học phần chuyên đề cuối khoá:

Vào đầu học kỳ cuối hoặc khi sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của từng chương trình đào tạo, sinh viên được đăng ký thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn cuối khoá, được quy định như sau:

Thực hiện khóa luận tốt nghiệp: áp dụng cho những sinh viên đạt điều kiện theo quy định của trường.

Sinh viên không đủ điều kiện thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học một số học phần chuyên môn với tổng số tín chỉ tối thiểu bằng số tín chỉ khóa luận tốt nghiệp (gọi là học phần chuyên đề cuối khoá).

7.3 Đánh giá đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được đánh giá thông qua việc đạt được chuẩn đầu ra các học phần trong chương trình.

7.4 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ có điều kiện sau:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy của trường theo đúng ngành cấp bằng tốt nghiệp;
- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất và hoàn thành các học phần điều kiện theo quy định của ĐHQG-HCM và của trường;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khoá học đạt từ trung bình trở lên;
- Điểm rèn luyện đạt quy định theo Quy chế công tác sinh viên;
- Hoàn tất nghĩa vụ tài chính theo quy định của trường;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập.

8. Cách thức đánh giá

Cách thức đánh giá thực hiện theo quy định của Quyết định số 1268/QĐ-ĐHKTĐL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Khối kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ

Khối kiến thức toàn khóa là 130 tín chỉ (không kể phần kiến thức ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh)

Cấp đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng khối lượng kiến thức	Khối kiến thức đại cương	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
				Tổng	Cơ sở khối ngành	Cơ sở nhóm ngành	Cơ sở ngành	Ngành/ Chuyên ngành	Kiến tập, thực tập và khóa luận TN/HP chuyên đề
Đại học	4 năm	130	36	94	15	11	6	52	10

9.2. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
1.1	Lý luận chính trị Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh		11				
Học phần bắt buộc			11	11			
1	BDG1001	Triết học Mác – Lênin	3	3			
2	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2			
3	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			
4	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			
5	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2			
1.2	Các học phần của Trường		25	25			

Học phần bắt buộc			15	15			
6	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	3			
7	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	3			
8	BLB1048	Nhập môn luật học	3	3			
9	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	3			
10	BBB1067	Quản trị học	3	3			
Học phần tự chọn			10	10			
Nhóm 1			4	4			Chọn 2 HP
1	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	2			
2	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	2			
3	BDG1008	Xã hội học	2	2			
4	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	2			
5	BDG1010	Văn hóa học	2	2			
Nhóm 2			6	6			Chọn 3 HP
1	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	2			
2	BDG1011	Logic học	2	2			
3	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	2			
4	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	2			
5	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	2			

9.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 tín chỉ

9.3.1 Khối kiến thức cơ sở của khối ngành (khối khoa học xã hội và hành vi; khối kinh doanh và quản lý): 15 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			15	15			
1	BMM2024	Toán kinh tế	3	3			
2	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3	3			
3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	3			
4	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	3			
5	BMA2023	Kinh tế lượng	3	3			

9.3.2 Khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành (khối kinh doanh và quản lý): 11 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			11	11			
1	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3	3			
2	BAA2029	Kế toán tài chính	3	3			
3	BFF2045	Quản trị tài chính	3	3			
4	BBM2066	Marketing	2	2			

9.3.3 Khối kiến thức cơ sở ngành: 6 tín chỉ

TT	Mã HP	Học phần	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
1	BAU3004	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	3	3			
2	BAU3010	Kế toán quốc tế	3	3			

9.3.4 Khối kiến thức ngành/chuyên ngành: 52 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			40	40			
1	BAA4012	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	4	4			
2	BAA4027	Thuế - Thực hành và khai báo	4	4			
3	BAA4013	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	4	4			
		Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 1					
4	BAU4001	báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 1	3	3			
5	BAU4019	Lý thuyết kiểm toán	4	4			
6	BAU4016	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	3	3			
7	BAU4007	Kế toán quản trị 1	3	3			

8	BAU4021	Phân tích báo cáo tài chính	3	3			
9	BAU4022	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán	3	3			
10	BAA4006	Kế toán máy tính	3	3			
11	BAU4008	Kế toán quản trị 2	3	3			
12	BAA4026	Sổ kế toán và báo cáo tài chính	3	3			
Học phần tự chọn			12	12			
1	BRE4027	Thanh toán quốc tế	3	3			
2	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3	3			
3	BAU4023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3			
4	BIM4014	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh	3	3			
5	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao	3	3			
6	BFB4015	Kế toán ngân hàng	3	3			
7	BAU4025	Quy trình kế toán tích hợp	3	3			
8	BAA4014	Kế toán tài chính chuyên ngành 3	3	3			
9	BAU4002	Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 2	3	3			
10	BAU4011	Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)(*)	3	3			

11	BAU4017	Kiểm toán 2	3	3			
12	BAU4009	Kế toán quản trị 3	3	3			
13	BAU4015	Kiểm soát nội bộ	3	3			
14	BAU4024	Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	3	3			

9.3.5 Kiến tập, thực tập, khóa luận tốt nghiệp/ học phần chuyên đề: 10 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			10				
1	BUU6002	Kiến tập	2		2		
2	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		4		
3	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4			
Học phần thay thế cho sinh viên không thực hiện khóa luận tốt nghiệp			4				
1	BAU4003	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	4	4			

9.4 Khối kiến thức ngoại ngữ: 20 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)				Điều kiện tiên quyết*	
			Tổng	LT	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Tích lũy	Đã học và thi
1	BVL1001	Tiếng Anh 1	5	5				
2	BVL1002	Tiếng Anh 2	5	5				
3	BVL1003	Tiếng Anh 3	5	5				
4	BVL1004	Tiếng Anh 4	5	5				

* Điều kiện tiên quyết theo các quy định của Chương trình Tiếng Anh tại Trường Đại học Kinh tế - Luật hiện hành; sinh viên sẽ được miễn tiếng Anh khi có chứng chỉ quốc tế đáp ứng chuẩn đầu ra.

10. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)				Điều kiện tiên quyết	
			Tổng	LT	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	TL	Đã học và thi
HỌC KỲ 1			15					
Học phần bắt buộc			9	9				
1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	3				
2	BLB1048	Nhập môn luật học	3	3				
3	BMM2024	Toán kinh tế	3	3				

Học phần tự chọn (5 chọn 3)			6	6				
4	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	2				
5	BDG1011	Logic học	2	2				
6	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	2				
7	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	2				
8	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	2				
Học phần giáo dục thể chất			3					
1	BDG1012	Giáo dục thể chất 1	3					
HỌC KỲ 2			22					
Học phần bắt buộc			18	18				
1	BDG1001	Triết học Mác - Lênin	3	3				
2	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	3				
3	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	3				BEE1037
4	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	3				
5	BBB1067	Quản trị học	3	3				
6	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3	3				BMM2024
Học phần tự chọn (5 chọn 2)			4	4				

7	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	2				
8	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	2				
9	BDG1008	Xã hội học	2	2				
10	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	2				
11	BDG1010	Văn hóa học	2	2				
Học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng								
12	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	3					
13	BDG1014	Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	165t					
HỌC KỲ 3			14					
Học phần bắt buộc			14	14				
1	BAA2029	Kế toán tài chính	3	3				BAA2028
2	BAU3004	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	3	3				
3	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	3				BEE1038
4	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3	3				BMA2022
5	BBM2066	Marketing	2	2				
HỌC KỲ 4			18					
Học phần bắt buộc			15	15				

1	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2				
2	BAU3010	Kế toán quốc tế	3	3				
3	BFF2045	Quản trị tài chính	3	3				
4	BMA2023	Kinh tế lượng	3	3				BMA2022
5	BAA4012	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	4	4				BAA2028
Học phần tự chọn			3	3				
6	BRE4027	Thanh toán quốc tế	3	3				
7	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3	3				
8	BAU4023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3				
9	BIM4014	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh	3	3				
HỌC KỲ 5			20					
Học phần bắt buộc			17	17				
1	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2				
2	BAA4027	Thuế - Thực hành và khai báo	4	4				
3	BAA4013	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	4	4				BAA2028

4	BAU4001	Chuẩn mực Trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 1	3	3			BAU 3010	
5	BAU4019	Lý thuyết kiểm toán	4	4				
Học phần tự chọn			3	3				
6	BAU4015	Kiểm soát nội bộ	3	3				
7	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao	3	3			BFF2 045	
8	BAU4025	Quy trình kế toán tích hợp	3	3				
HỌC KỲ 6			21					
Học phần bắt buộc			18					
1	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2				
2	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2				
3	BAU4016	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	3	3			BAU 4019	
4	BAU4007	Kế toán quản trị 1	3	3				
5	BAA4026	Sổ kế toán và báo cáo tài chính	3	3			BAA 4012	BAA2028
6	BAU4021	Phân tích báo cáo tài chính	3	3			BAA 4012	
7	BUU6002	Kiến tập	2		2			

Học phần tự chọn			3	3				
8	BFB4015	Kế toán ngân hàng	3	3				BAA2028
9	BAU4011	Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)	3	3				
10	BAA4014	Kế toán tài chính chuyên ngành 3	3	3				BAA2028
11	BAU4002	Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 2	3	3			BAU 3010	
HỌC KỲ 7			12					
Học phần bắt buộc			9	9				
1	BAA4006	Kế toán máy tính	3	3				BAA2028
2	BAU4022	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán	3	3				BAA2028
3	BAU4008	Kế toán quản trị 2	3	3			BAU 4007	
Học phần tự chọn			3	3				
4	BAU4017	Kiểm toán 2	3	3			BAU 4019	
5	BAU4009	Kế toán quản trị 3	3	3			BAU 4007	
6	BAU4024	Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	3	3				

HỌC KỲ 8			8					
Học phần bắt buộc			4					
1	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		4			
Học phần tự chọn			4					
2	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4				
3	BAU4003	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	4	4				

11. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

TT	Học phần	Mô tả
1	Triết học Mác - Lênin	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: - Trang bị cho sinh viên hệ thống những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Triết học Mác - Lênin. - Bước đầu biết vận dụng các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác - Lênin vào phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn cuộc sống đặt ra.
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học: + Những lý luận cơ bản của kinh tế chính trị học Mác – Lênin, gồm: lý luận sản xuất hàng hoá, các quy luật căn bản của thị trường; lý luận giá trị thặng dư của C.Mác; lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền và độc quyền nhà nước. + Nội dung cơ bản về vận dụng học thuyết Mác- Lênin trong thời kỳ xây dựng CNXH ở Việt Nam: kinh tế thị trường định hướng XHCN; vấn đề sở hữu và quan hệ lợi ích; công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế.

3	Chủ nghĩa Xã Hội Khoa Học	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung: Học phần trang bị những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu về sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, những vấn đề mang tính quy luật trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nhận thức về: Vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời còn cung cấp toàn cảnh những đổi mới quan trọng về nhận thức và chính sách của Đảng từ năm 1986 trở lại đây qua các kì đại hội đảng. Những bài học kinh nghiệm này là cơ sở để người học củng cố lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của người học trong xây dựng niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng trong bối cảnh hội nhập hiện nay.
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học những tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại; Đảng cộng sản Việt Nam; về-xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, nhân văn và văn hoá.

6	Kinh tế vi mô	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước Giúp sinh viên hiểu được hành vi của các doanh nghiệp, các cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng Tạo cho sinh viên cách thức phân tích và mô tả các hoạt động kinh tế, ứng dụng các kỹ thuật thống kê và toán kinh tế, các lý thuyết để xây dựng các mô hình kinh tế
7	Nhập môn Luật học	Thời lượng: 3 Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung tóm tắt học phần: Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những khối kiến thức sau: Khái niệm chung về pháp luật như khái niệm, đặc điểm, nguồn gốc, các học thuyết pháp luật, nguồn luật và các dòng luật,...; Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật; Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Nhà nước và các định chế pháp lý; Nghề luật và các kỹ năng pháp lý cơ bản.
8	Pháp luật doanh nghiệp	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Sinh viên nắm được một số vấn đề cơ bản liên quan đến hợp đồng kinh tế như ký kết hợp đồng, hiệu lực thi hành và giải quyết tranh chấp, đồng thời phân biệt được các loại hình tổ chức doanh nghiệp theo luật kinh tế.
9	Kinh tế vĩ mô	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của chính phủ. Giúp sinh viên nắm được những công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết và ổn định hoá nền kinh tế.

10	Quản trị học	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Kết thúc học phần, sinh viên hiểu được chức năng và vai trò của một nhà quản trị, phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố trong môi trường nội sinh và môi trường ngoại sinh đến việc ra quyết định của nhà quản trị, cách thức hoạch định, tổ chức và ra quyết định của nhà quản trị. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ bản này vào một số lĩnh vực quản trị cơ bản như quản trị nguồn nhân lực, quản trị thông tin.
11	Tâm lý ứng dụng	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức về các khái niệm hoạt động nhận thức, trí nhớ, đời sống tình cảm, hành động ý chí, nhân cách, giúp sinh viên hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến nhân cách con người.
12	Khoa học giao tiếp	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về các hình thức, phương tiện giao tiếp trong kinh doanh.
13	Xã hội học	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Ngoài việc giới thiệu một số kiến thức lý luận, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu xã hội học..., học phần còn giúp sinh viên hiểu rằng xã hội là một hệ thống phong phú bởi nó bao gồm nhiều vấn đề phức tạp của xã hội hiện đại. Nội dung học phần gồm 14 chương, trình bày sơ lược về những điều kiện, tiền đề của sự ra đời ngành xã hội học, lịch sử hình thành và phát triển của khoa học này (từ chương 1 đến chương 3), những vấn đề cơ bản của xã hội học (từ chương 4 đến chương 12), các chuyên ngành xã hội học (chương 13) và phương pháp nghiên cứu xã hội học (chương 14).
14	Quan hệ quốc tế	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về quan hệ quốc tế như đối tượng nghiên

		cứu, phương pháp nghiên cứu, các loại hình chủ thể quan hệ quốc tế và động lực tham gia quan hệ quốc tế của chúng, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, hệ thống quốc tế, những yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới quan hệ quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột và chiến tranh hay hợp tác và hội nhập,... Học phần cũng giới thiệu quá trình hình thành và phát triển học phần, các lý thuyết quan hệ quốc tế chủ yếu, những vấn đề lý luận và các quan niệm khác nhau về từng vấn đề trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Qua đó, học phần trang bị cơ sở lý luận và những phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế.
15	Văn hóa học	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Cung cấp cho SV nền tảng nhận thức về văn hóa, giá trị các thực hành xã hội, năng lực phán đoán giá trị; các trào lưu văn hóa mới; những đặc điểm quan trọng nhất của văn hóa Việt Nam.
16	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: không Nội dung tóm tắt học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ nghiên cứu các nguyên tắc đổi mới quy trình kinh doanh bằng việc ứng dụng các công nghệ khác nhau, thúc đẩy các chuyển đổi số trong kinh doanh và dẫn đến việc tạo ra các doanh nghiệp thông minh. Học phần này còn thảo luận, sử dụng các công nghệ mới nổi hiện nay làm ví dụ, cách áp dụng các công nghệ này vào các lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Qua đó, giúp sinh viên khám phá các cơ hội kinh doanh khác nhau mà công nghệ mới tạo ra và hiểu rõ hơn về cách chúng có thể dẫn đến những thay đổi lớn trong cách kinh doanh và cho phép tạo ra các doanh nghiệp thông minh. Cụ thể, học phần giới thiệu các vấn đề và công nghệ nền tảng trong thời đại mới như: Giới thiệu về công nghệ thông tin và truyền thông, chuyển đổi số, điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big data), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence), công nghệ in

		3D, chuỗi khối (Block chain), Internet vạn vật (Internet of Things).
17	Logic học	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về vai trò của logic học trong cuộc sống cũng như tìm hiểu các hình thức, nguyên tắc, quy luật cơ bản của tư duy như phán đoán, suy luận, luật nhân quả, luật triệt tam. Những kiến thức về logic học sẽ tạo điều kiện cho người học vận dụng liên kết trong đánh giá các hiện tượng và quá trình kinh tế.
18	Tài chính cá nhân	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: không Nội dung tóm tắt học phần: Học phần tài chính cá nhân là học phần đại cương tự chọn dành cho sinh viên năm 1 của tất cả các chuyên ngành. Học phần này đề cập chủ yếu đến khía cạnh quản lý tài chính cá nhân và gia đình. Học phần hướng tới cung cấp các khái niệm tài chính gắn liền với các vấn đề/ quyết định tài chính mà cá nhân và hộ gia đình thường xuyên đối mặt trên thực tế như: quản lý nguồn ngân quỹ/thu nhập; thuế; tiết kiệm; mua nhà và các tài sản giá trị, vay mượn, bảo hiểm, đầu tư, hoạch định kế hoạch tài chính học đại học và sau đại học. Thông qua học phần, sinh viên sẽ nắm bắt được các nguyên lý cũng như kỹ thuật/ phương pháp để quản lý nguồn thu-chi hay tài sản và nghĩa vụ tài chính của cá nhân/hộ gia đình. Thêm nữa, học phần này cũng đề cập đến các trung gian tài chính trong mối quan hệ của các định chế tài chính với cá nhân/hộ gia đình, cũng như nghiên cứu về các công cụ tài chính được các cá nhân và hộ gia đình sử dụng phổ biến.
19	Sáng tạo và khởi nghiệp	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung tóm tắt học phần: học phần này sẽ giúp người học khám phá năng lực sáng tạo của bản thân và nuôi dưỡng khả năng tư duy sáng tạo suốt đời. Cung cấp điểm khởi đầu để bồi đắp tư duy cởi mở và đón nhận sự khác biệt, học phần cũng khuyến khích sinh viên phát triển tư duy nhạy bén với những xu hướng chuyển động của thời đại số, chuẩn bị cho hành trình xây dựng sự nghiệp của bản thân trong tư thế tự chủ. Bên cạnh đó, học phần cũng bước đầu trang bị cho người học những nhận thức sơ khởi về kinh

		doanh và quản lý trong lĩnh vực khởi nghiệp, khuyến khích sinh viên tự phát triển năng lực khởi nghiệp của bản thân ở vai trò là người sở hữu, đồng sở hữu hoặc thành viên.
20	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung tóm tắt học phần: Trên nền tảng hiểu được bản chất của con người, các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý của con người, các qui luật tâm lý, người học có thể vận dụng kiến thức về các kỹ năng của nhà lãnh đạo (Phong cách, Quyền hạn, Động viên, Tâm lý) vào trong việc xử lý các tình huống thực tế, nhằm đạt được hiệu quả trong quản lý. Sinh viên có thể vận dụng linh hoạt từng kỹ năng của nhà lãnh đạo vào ứng xử các tình huống cụ thể. Kỹ năng Phong cách với Mô hình 3 phong cách: Độc đoán, Dân chủ, Tự do. Kỹ năng Quyền hạn, quyền lực với cơ sở 3 quyền lực: Vị trí, Cá nhân, chính trị. Kỹ năng Động viên, thuyết phục với ứng dụng thuyết Maslow 5 bậc nhu cầu: Căn bản, An toàn, Xã hội, Tôn trọng, Thể hiện. Kỹ năng Tâm lý với 3 thuộc tính của Tâm lý: Tính khí, Tính cách, Năng lực.
21	Toán kinh tế	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: không Nội dung tóm tắt học phần: Phần đầu của học phần trang bị các kiến thức nhập môn về đại số tuyến tính và một số ứng dụng cơ bản của đại số tuyến tính trong kinh tế, đặc biệt là QHTT. Phần 2 trang bị kiến thức về phép tính vi phân hàm nhiều biến, sơ lược về tích phân bội và phương trình vi phân, các ứng dụng cơ bản của giải tích một biến và nhiều biến trong kinh tế.
22	Nguyên lý kế toán	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: không Nội dung tóm tắt học phần: Nội dung học phần là những kiến thức nền tảng về kế toán bao gồm bản chất của kế toán, các nguyên tắc kế toán và các phương pháp kế toán trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin BCTC.

23	Thống kê trong kinh doanh	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế Nội dung học phần: Bộ cục học phần gồm 3 phần Thống kê mô tả, Xác suất và Thống kê suy diễn nhằm cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế – xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp cơ bản phân tích kinh tế – xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.
24	Nguyên lý thị trường tài chính	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô Nội dung học phần: Gồm những kiến thức liên quan đến công cụ, kỹ năng, phương pháp tư duy kinh tế ở một số nguyên lý kinh tế cơ bản như: cấu trúc và tổ chức của thị trường tài chính trong và ngoài nước; giải thích phạm trù tài chính, vai trò ngân sách nhà nước; một cách tiếp cận đơn giản với vấn đề lựa chọn tài sản đầu tư (lý thuyết lượng cầu tài sản); khái niệm về sự cân bằng, phân tích cung cầu; phân tích biến động và cấu trúc rủi ro của lãi suất; hoạt động trên thị trường ngoại hối; chênh lệch thông tin (lựa chọn nghịch và rủi ro đạo đức)...
25	Kinh tế lượng	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh Nội dung học phần: Học phần này giới thiệu phương pháp sử dụng các mô hình, dữ liệu và các phép phân tích để giúp sinh viên có khả năng hiểu và mô tả được các hiện tượng của kinh tế xã hội nhằm hoạch định các chính sách / chiến lược có cơ sở khoa học rõ ràng. Cụ thể hơn, học phần sẽ giới thiệu những phương pháp chuẩn để ước lượng các quan hệ giữa những yếu tố kinh tế được quan sát và kiểm định các giả thiết về các quan hệ đó.
26	Kế toán tài chính	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về kế toán tài chính. Xử lý về bản chất nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính liên quan đến các phần hành kế toán: các quá trình SX-KD

		chủ yếu của doanh nghiệp; các khoản đầu tư; các khoản thanh toán; hoạt động khác và xác định KQKD; vốn chủ sở hữu và báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
27	Phân tích dữ liệu	Thời lượng : 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh Mô tả học phần: Học phần sử dụng những kiến thức cơ bản và cốt lõi của thống kê ứng dụng qua việc sử dụng các công cụ này để phân tích các bộ dữ liệu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như tình hình hoạt động của thị trường trong và ngoài nước ở lĩnh vực mà doanh nghiệp quan tâm giúp cho việc ra quyết định của các doanh nghiệp trong mọi vấn đề sẽ toàn diện và đầy đủ nhất, hạn chế thấp nhất khả năng rủi ro trong hoạt động. Phân tích dữ liệu trong kinh doanh sử dụng đa dạng các công cụ của thống kê như bảng tần số, kiểm định giả thuyết, đồ thị, biểu đồ kiểm soát chất lượng... cũng như một số mô hình hồi quy qua các ví dụ, bộ dữ liệu gần với thực tế nhất sẽ giúp cho sinh viên thuận lợi trong việc vận dụng kiến thức của học phần cho lĩnh vực mình theo đuổi. Cuối cùng, việc sử dụng các phần mềm thông dụng trong học phần như SPSS, Stata, Python,... sẽ giúp sinh viên tự tin với các yêu cầu của công việc liên quan trong tương lai.
28	Quản trị tài chính	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thị trường tài chính Nội dung học phần: Học phần Quản trị tài chính gồm 7 chương cung cấp những kiến thức cơ bản về các chủ đề: nguyên tắc tài chính và cơ chế hoạt động tài chính doanh nghiệp thuộc khối tư nhân, phân tích báo cáo tài chính, lý thuyết rủi ro & lợi nhuận và quyết định hoạch định ngân sách vốn đầu tư.
29	Marketing	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thị trường, sản phẩm và hành vi của người tiêu dùng. Cung cấp cho sinh viên phương pháp nghiên cứu thị trường; phương pháp định giá thương hiệu, chiến lược xây dựng và quảng bá thương hiệu; cách thức tổ chức kênh phân phối và dịch vụ khách hàng; cách thức tổ chức xây dựng kế hoạch, thực hiện và kiểm soát Marketing hàng năm.

30	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần không chỉ cung cấp kiến thức phù hợp về đạo đức nghề nghiệp mà còn cung cấp các chế độ quy định, yêu cầu tuân thủ khi thực hiện kế toán hoặc kiểm toán trong các công ty. Phần này bao gồm tổng quan về chuyên môn, ra quyết định về đạo đức nghề nghiệp và công ty và đạo đức nghề nghiệp. Ngoài ra, phần 2 của học phần cung cấp thành phần cốt lõi của nền tảng kiến thức và kỹ năng về hệ thống quản trị doanh nghiệp. Phần này bao gồm tổng quan về quản trị công ty, hội đồng quản trị và các vấn đề liên quan, cách tiếp cận quản trị công ty, trách nhiệm xã hội của công ty (CSR) và quản trị công ty.
31	Kế toán quốc tế	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần này giới thiệu các khái niệm và chuẩn mực cơ bản về kế toán quốc tế. Kế toán quốc tế là nghiên cứu về một đơn vị được báo cáo là một công ty đa quốc gia hoặc một đơn vị có nghĩa vụ báo cáo đối với các bên liên quan được phân bố ở một quốc gia khác với quốc gia của đơn vị báo cáo. Học phần với thiệu chi tiết về sự hội tụ của các Nguyên tắc Kế toán được Chấp nhận Chung của Hoa Kỳ (GAAP) và Các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS). Một số khái niệm quan trọng sẽ được nghiên cứu chi tiết, bao gồm: phân tích và ghi chép giao dịch, điều chỉnh tài khoản, hoàn thiện chu trình kế toán, hoạt động kinh doanh hàng hóa, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả, hệ thống thông tin kế toán và kiểm soát nội bộ tiền mặt. Khóa học nhấn mạnh việc xây dựng các báo cáo tài chính - báo cáo thu nhập, báo cáo vốn chủ sở hữu, bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ - cũng như cách diễn giải của chúng.
32	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	Thời lượng: 4 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về bản chất nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính liên quan đến các phần hành kế toán: Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm; Kế toán tiêu thụ thành phẩm.

33	Thuế - Thực hành và khai báo	Thời lượng: 4 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Nội dung chính của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức có liên quan đến bản chất và ảnh hưởng của thuế, chính sách và các quy định về thuế đến doanh nghiệp tại Việt Nam. Các phương pháp tính thuế, lập báo cáo thuế, nghiệm cứu các điều kiện nộp thuế, miễn giảm thuế,...chỉnh sửa báo cáo thuế.
34	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	Thời lượng: 4 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về bản chất nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh, ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính liên quan đến các phần hành kế toán: tiền, các khoản thanh toán, BĐS đầu tư và đầu tư tài chính, hoạt động khác, vốn chủ sở hữu và phân phối kết quả kinh doanh.
35	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Kế toán quốc tế Nội dung học phần: Học phần cung cấp hướng dẫn các chuẩn mực về báo cáo tài chính cho sinh viên chuyên ngành, bao gồm các IFRS chuyên sâu liên quan đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính (FS): Trình bày BCTC (IAS 1), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (IAS 7), Hàng tồn kho (IAS 2) và các vấn đề đặc biệt khác – Khuôn mẫu kế toán (Framework), Dự phòng và tài sản tiềm tàng, nợ tiềm tàng (IAS 37), Tài sản dài hạn được giữ để bán và ngừng hoạt động (IFRS 5), Chính sách kế toán, ước tính và sai sót (IAS 8) và Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán (IAS 10). Nội dung của mỗi chương tuân theo các tiêu đề giống như được sử dụng theo IASB: mục tiêu và phạm vi, công nhận, đo lường, trình bày và công bố thông tin. Các hình minh họa và bảng được đưa vào để hướng dẫn các tình huống nhỏ và bài tập xen kẽ trong suốt chương. Các đoạn trích/thuyết minh ngắn từ các báo cáo tài chính thực tế được lập theo IFRS cũng được cung cấp trong mỗi bài giảng.
36	Lý thuyết kiểm toán	Thời lượng: 4 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không

		Nội dung học phần: Học phần này giới thiệu nội dung chú trọng vào hoạt động kiểm toán độc lập, kiểm toán báo cáo tài chính. Nội dung học phần tập trung vào các khái niệm trong kiểm toán, phương pháp tiếp cận kiểm toán theo định hướng rủi ro. Ngoài ra, sinh viên được hướng dẫn cách nhận diện gian lận và sai sót liên quan đến báo cáo tài chính, đánh giá rủi ro kiểm toán và các thành phần rủi ro từ đó kiểm toán viên có những biện pháp xử lý rủi ro, các kỹ thuật thu thập bằng chứng cụ thể nhằm đảm bảo kiểm toán viên có thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để phát hành báo cáo kiểm toán hợp lý. Học phần giới thiệu quy trình thực hiện một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, bao gồm ba (3) giai đoạn: Lập kế hoạch; thực hiện; hoàn thành và lập báo cáo kiểm toán.
37	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết kiểm toán Nội dung học phần: Học phần nhấn mạnh kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quy trình kiểm toán báo cáo tài chính tại một doanh nghiệp cụ thể. Học phần cũng xem xét các vấn đề trong thực hành kiểm toán như: Các phương pháp chọn mẫu và các thủ tục kiểm toán tại các quy trình cụ thể như bán hàng thu tiền, mua hàng và thanh toán, quy trình tiền, TSCĐ. Học phần cũng trang bị những kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc của một kiểm toán viên độc lập như: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện...
38	Kế toán quản trị 1	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần này nhấn mạnh các nguyên tắc và kỹ thuật của quản lý và kế toán chi phí. Học phần tập trung vào các khái niệm và phương pháp liên quan đến việc cung cấp dữ liệu kế toán và liên quan cho mục đích lập kế hoạch quản lý và kiểm soát, quản trị nguồn lực và tạo ra giá trị cho tổ chức bao gồm: + Giới thiệu về hệ thống thông tin kế toán quản trị, tầm quan trọng của kế toán quản trị trong tổ chức + Mô tả hành vi chi phí theo các giả định khác nhau và so sánh các

		hệ thống chi phí được thiết kế để cung cấp thông tin phù hợp và kịp thời cho người quản lý để ra quyết định phân bổ và quản lý nguồn lực. + Áp dụng các kỹ thuật quản lý chi phí thông thường và hiện đại được sử dụng trong các ngành sản xuất. + Giải thích những lợi ích và hạn chế của các kỹ thuật quản lý chi phí hiện đại. + Áp dụng các kỹ thuật lập ngân sách và chi phí tiêu chuẩn cho phép các nhà quản lý đo lường và giám sát hiệu suất. + Áp dụng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề cho các hoạt động cá nhân và / hoặc nhóm xử lý thông tin chi phí để ra quyết định + Áp dụng hệ thống chi phí tiêu chuẩn cho việc kiểm soát và đánh giá hoạt động thực tế tại Doanh Nghiệp. + Áp dụng kỹ thuật phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng, lợi nhuận để hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định.
39	Phân tích Báo cáo tài chính	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính chuyên ngành 1 Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức liên quan đến phân tích báo cáo tài chính trên ba khía cạnh: phân tích chiến lược, môi trường kế toán và phân tích tài chính. Sinh viên sẽ được phân nhóm và nghiên cứu về một số công ty trên thị trường. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện kỹ năng thu thập, tổng hợp và phân tích các thông tin tài chính và phi tài chính, phục vụ cho công tác ra quyết định của nhà quản trị.

40	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Học phần bao gồm những hiểu biết cơ bản về phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán. Xác định và giải thích tác động của phân tích dữ liệu đối với hoạt động kinh doanh và công tác kế toán, kiểm toán. Ngoài ra, học phần giúp phát triển tư duy phân tích, được hỗ trợ với một bộ công cụ được cung cấp để trích xuất, chuyển đổi, xác nhận và trực quan hóa dữ liệu. Học phần bao gồm các mô hình và kỹ thuật khác nhau được sử dụng để phân tích dữ liệu, một kỹ năng ngày càng quan trọng đối với kế toán và kiểm toán viên. Tất cả các kỹ thuật đều được hỗ trợ bởi các ví dụ và trường hợp cụ thể. Học phần không nhằm mục đích dạy một công cụ duy nhất mà cung cấp một cái nhìn tổng thể về phân tích và các công cụ khác nhau được sử dụng trong quy trình.
41	Kế toán máy tính	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Nội dung chính của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức có liên quan đến phương pháp sử dụng phần mềm kế toán bao gồm: phương pháp tổ chức công tác kế toán đối với một đơn vị có sử dụng phần mềm kế toán; phương pháp phân công, phân nhiệm trong kế toán đối với đơn vị có sử dụng phần mềm kế toán; Phương pháp kế toán các phần hành hàng tồn kho, công nợ, tài sản cố định, tiền,... đối với đơn vị có sử dụng phần mềm kế toán.
42	Kế toán quản trị 2	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Kế toán quản trị 1 Nội dung học phần: trình bày các nguyên tắc và kỹ thuật quản lý chiến lược để quản lý các nguồn lực và tạo ra giá trị. Học phần tập trung vào các khái niệm và phương pháp liên quan đến việc cung cấp thông tin và dữ liệu liên quan cho việc quản lý. Khóa học này nhấn mạnh các nguyên tắc và kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược để quản lý các nguồn lực và tạo ra giá trị. Nó tập trung vào các khái niệm và phương pháp liên quan đến việc quản trị chiến lược bao gồm: Xây dựng một mô hình đơn giản để truyền đạt định hướng chiến lược của doanh nghiệp; Hiểu được sức mạnh của việc đo lường hiệu suất trong việc hướng

		đẫn thực hiện chiến lược tại tổ chức; Có được cái nhìn thực tế về những gì thể điểm cân bằng có thể và không thể mang lại. Thiết kế mô hình KPIs (key performance indicators) để điều chỉnh hoạt động theo chiến lược và khuyến khích hành vi đúng đắn. Tạo chiến lược định giá trên thị trường cho một và nhiều sản phẩm kết hợp. Hiểu được các phương pháp xác định giá chuyển nội bộ và xây dựng thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định giá chuyển giữa các bộ phận trong tổ chức. Phân tích và đánh giá được việc vận hành và các kỹ thuật áp dụng phù hợp cho việc ra quyết định trong doanh nghiệp.
43	Sổ kế toán và báo cáo tài chính	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về: tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán và Báo cáo tài chính; thực hành lập và hoàn chỉnh chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính.
44	Thanh toán quốc tế	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần giới thiệu cho sinh viên về các phương thức thanh toán, phương tiện thanh toán, các tập quán và các chứng từ được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế.
45	Phân tích chứng khoán	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần thị trường chứng khoán gồm 4 chương cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán. Sinh viên được trang bị các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động của Thị trường chứng khoán của các thành phần tham gia cốt lõi trên thị trường. Những quy định về giao dịch và phương pháp đầu tư chứng khoán.
46	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” được giảng dạy với các nội dung chính: nghiên cứu, các bước tiến hành một nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu định

		lượng và nghiên cứu định tính, các phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu và các phương pháp phân tích số liệu phục vụ nghiên cứu, các nội dung và trình tự nội dung của một báo cáo nghiên cứu như luận văn, và giới thiệu những vấn đề nghiên cứu kinh tế trên các khía cạnh vĩ mô và vi mô. Trong các nội dung trình bày sẽ có các thảo luận về bài tập tình huống có liên quan, đồng thời gợi ý các chuyên đề (tiểu luận) có thể vận dụng phương pháp được học như thế nào.
47	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học máy là một phần không thể thiếu trong nhiều ứng dụng thương mại và dự án nghiên cứu ngày nay, trong các lĩnh vực từ chẩn đoán và điều trị y tế đến tìm kiếm doanh nghiệp và thị trường. Nhiều người nghĩ rằng học máy chỉ có thể được áp dụng bởi các công ty lớn với đội ngũ nghiên cứu sâu rộng. Học phần sẽ cho sinh viên thấy việc tự xây dựng các giải pháp máy học có thể dễ dàng như thế nào và cách thực hiện nó một cách tốt nhất. Với kiến thức và kỹ năng trong khóa học này, sinh viên có thể xây dựng hệ thống của riêng mình để tìm hiểu cách trở thành người phân tích dữ liệu. Bên cạnh đó, khóa học này trình bày các nguyên tắc cơ bản của học máy trong AI; đặc điểm chung và quản lý các dự án liên quan đến AI nói chung và machine learning nói riêng.
48	Quản trị tài chính nâng cao	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính Nội dung học phần: Học phần Quản trị tài chính nâng cao gồm các chương cung cấp những kiến thức cơ bản về các chủ đề: quản trị vốn lưu động, định giá chứng khoán, quyết định tài trợ và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Các nội dung bao quát trong học phần gồm: quản trị vốn lưu động, xác định chi phí vốn và định giá chứng khoán, quyết định cấu trúc vốn, quyết định chính sách cổ tức của doanh nghiệp và quyết định tài trợ dài hạn.

49	Kế toán ngân hàng	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về các nghiệp vụ ngân hàng phổ biến ở các ngân hàng thương mại như huy động vốn, cho vay, thanh toán qua ngân hàng, kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế được lồng ghép vào kiến thức về công tác kế toán các phần hành này trong ngân hàng thương mại. Học phần trình bày nguyên tắc chung khi thực hiện công tác kế toán tại các ngân hàng thương mại vì mỗi ngân hàng thương mại có hệ thống riêng về phần mềm quản trị cũng như phần mềm kế toán.
50-	Quy trình kế toán tích hợp	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Quy trình kế toán tích hợp là học phần trang bị cho người học những kiến thức về việc thiết kế một bộ máy kế toán cho doanh nghiệp và cách thức khai thác thông tin phục vụ quản trị doanh nghiệp từ bộ máy kế toán đó. Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có thể: Thiết kế chứng từ, hệ thống lưu chuyển chứng từ đối với từng phần hành kế toán trong doanh nghiệp. Thiết kế hệ thống tài khoản chi tiết và sơ đồ hạch toán tổng thể cho doanh nghiệp bất kỳ. Thiết kế hệ thống thu thập dữ liệu để trình bày thông tin lên các báo cáo tài chính và quản trị.
51	Kế toán tài chính chuyên ngành 3	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức về kế toán tài chính trong các loại hình doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh đặc thù như: doanh nghiệp kinh doanh thương mại, doanh nghiệp dịch vụ, doanh nghiệp xây dựng, chủ đầu tư, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp.
52	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 2	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Kế toán quốc tế Nội dung học phần: Khóa học đóng vai trò như một lộ trình cung cấp hướng dẫn về các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế cho sinh viên chuyên ngành, bao gồm các IFRS/IAS chuyên sâu liên quan đến các khoản mục thiết yếu của báo cáo tài chính (FS): Ảnh hưởng của

		những thay đổi về tỷ giá hối đoái (IAS 21), Hợp đồng thuê (IFRS 16), Công cụ tài chính (IFRS 9, IAS 32, IFRS 7), Thu nhập Thuế (IAS 12) và các vấn đề đặc biệt khác như Phúc lợi cho nhân viên (IAS 19), Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (IAS 33), Nông nghiệp (IAS 41) và Tài sản dài hạn được giữ để bán và Hoạt động ngừng hoạt động (IFRS 5). Nội dung của mỗi chương tuân theo các tiêu của IASB: mục tiêu và phạm vi, công nhận, đo lường, trình bày và công bố thông tin. Các hình minh họa được đưa vào để hướng dẫn các tình huống nhỏ, các trường hợp thực tế và bài tập xen kẽ trong suốt chương. Các đoạn trích/thuyết minh ngắn từ các báo cáo tài chính thực tế được lập theo IFRS cũng được cung cấp trong mỗi bài giảng.
53	Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)(*)	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Nội dung học phần: Nội dung học phần nhằm giúp sinh viên thành thạo việc sử dụng các kỹ thuật trong kế toán kép và duy trì các khoản kế toán; Có thể xác định và sửa lỗi các sai sót trong các khoản mục kế toán và báo cáo tài chính; Có thể phân loại các thành tố của báo tài chính, lập và trình bày các báo cáo đơn giản cho đối tác.
54	Kiểm toán 2	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết kiểm toán Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức liên quan khái niệm, nguyên tắc kiểm toán chuyên sâu và vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến tổ chức công tác kiểm toán. Học phần tiếp tục giới thiệu thủ tục kiểm toán cho các quy trình: hàng tồn kho và giá thành, đồng thời đề cập đến các vấn đề chuyên sâu trong kiểm toán như: kiểm toán trong môi trường tin học, kiểm toán các ước tính kế toán và giải quyết các tình huống thường gặp trong thực hành kiểm toán.
55	Kế toán quản trị 3	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Kế toán quản trị 1 Nội dung học phần trình bày các nguyên tắc và kỹ thuật quản lý chiến lược để quản lý các nguồn lực và tạo ra giá trị. Học phần tập trung vào các khái niệm và phương pháp liên quan đến việc cung cấp thông tin và dữ liệu liên quan cho việc quản lý, nhấn mạnh các

		nguyên tắc và kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược để quản lý các nguồn lực và tạo ra giá trị, bao gồm: Hiểu và vận dụng cách quản lý nhà cung cấp và khách hàng, cách quản lý chi phí và chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Hiểu và vận dụng cách quản lý chi phí và chất lượng hàng hóa hoặc dịch vụ. Có được cái nhìn về sự phát triển bền vững của tổ chức trong việc áp dụng kế toán quản trị. Hiểu cách xác định các thông tin liên quan cho quyết định và biết cách áp dụng kỹ thuật phân tích chi phí và lợi ích liên quan để ra quyết định ngắn hạn. Hiểu cách xác định các thông tin liên quan cho các quyết định chi tiêu vốn và biết cách áp dụng các kỹ thuật để cung cấp thông tin cho việc ra quyết định trong dài hạn. Hiểu cách quản lý nhà cung cấp và khách hàng, cách quản lý chi phí và chất lượng hàng hóa, dịch vụ.
56	Kiểm soát nội bộ	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức liên quan khái niệm, nguyên tắc của hệ thống kiểm soát nội bộ theo COSO 2013 và các vấn đề thực tiễn liên quan đến việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ. Học phần cũng phân tích các nhóm mục tiêu trong việc thiết kế và thi hành hệ thống kiểm soát nội bộ, các nguyên tắc khi xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ tại các quy trình cụ thể. Học phần cũng giới thiệu các nguyên tắc quản lý rủi ro đang được áp dụng tại các doanh nghiệp.
57	Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	Thời lượng: 3 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Học phần giúp học viên phát triển kỹ năng trong việc ứng dụng các kỹ thuật của kế toán quản trị nhằm định lượng và định tính các thông tin cho việc lập kế hoạch, ra quyết định, đánh giá và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp. Nội dung học phần gồm bốn học phần chính: Kỹ thuật kế toán quản trị và kế toán chi phí (Specialist cost and accounting techniques); Kỹ thuật ra quyết định (Decision making techniques); Lập ngân sách và kiểm soát (Budgeting and control); Đo lường quản lý hiệu quả hoạt động và kiểm soát (Performance management and control).

58	Thực tập cuối khóa	Thời lượng: 4 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Tất cả sinh viên năm cuối của chương trình đào tạo hoặc sau khi đã hoàn thành ít nhất 100 tín chỉ của chương trình, để hoàn thành chương trình đào tạo phải thực tập tại các doanh nghiệp và viết BCTT, trừ những sinh viên thuộc diện tạm dừng học tập hoặc đình chỉ học tập. Nội dung học phần: Thực tập là tập sự công việc thực tế, rèn luyện kỹ năng mềm, thực hành các lĩnh vực kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích hoạt động kinh doanh hoặc kiểm toán, tin học hoá công tác kế toán ở một đơn vị thực tế, nhằm trang bị cho sinh viên sắp tốt nghiệp các kỹ năng của ngành nghề kế toán kiểm toán. Sinh viên có thể thực tập tại một đơn vị sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc một công ty kiểm toán, sinh viên có thể chọn đề tài thuộc lĩnh vực kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích hoạt động kinh doanh, kiểm toán, hoặc hệ thống thông tin kế toán. Trong quá trình thực tập, sinh viên phải tìm hiểu, vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn, sưu tầm tài liệu làm cơ sở viết báo cáo chuyên đề tốt nghiệp/KLTN với đề tài tự chọn. Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp/KLTN phải được đơn vị thực tập nhận xét, đánh giá và nộp theo đúng quy định của Trường, Khoa.
59	Kiến tập	Thời lượng: 2 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Kiến tập là tập sự công việc, rèn luyện kỹ năng mềm, thực hành trong lĩnh vực kế toán, thuế, kiểm toán nhằm giúp sinh viên tiếp cận thực tế và tăng cường trải nghiệm để học tốt các học phần chuyên ngành tiếp theo và chuẩn bị cho BCTT. Sinh viên thực hiện báo cáo kiến tập trong thời gian 1 tháng dưới sự hướng dẫn của GVHD.

60	Khóa luận TN/CDTN	Thời lượng: 4 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Sinh viên được viết KLTN khi đáp ứng đầy đủ tất cả các điều kiện sau đây: - Thuộc trong nhóm 10% số sinh viên lớp có điểm trung bình cao nhất lớp - Điểm trung bình tích lũy của 7 học kỳ đầu đạt từ 7,0 trở lên. - Không còn nợ tín chỉ tính đến thời điểm xét điều kiện làm KLTN. - BCTT đạt điểm 8,0 trở lên và được GVHD đánh giá đủ điều kiện phát triển lên KLTN. Sinh viên hội đủ điều kiện viết KLTN có thể lựa chọn học các học phần chuyên môn thay cho việc viết KLTN. Nội dung học phần: Trong KLTN, sinh viên thể hiện nội dung tìm hiểu, nghiên cứu, vận dụng chuyên sâu ở một chủ đề cụ thể. Sinh viên có thể chọn đề tài thuộc lĩnh vực kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích hoạt động kinh doanh, kiểm toán, hoặc hệ thống thông tin kế toán hoặc các đề tài nghiên cứu khoa học. Sinh viên thực hiện viết KLTN dưới sự hướng dẫn của GVHD. Sinh viên cần tuân thủ các quy định của GVHD về thời gian-số lần gặp gỡ, lịch trình và các nội dung làm việc có liên quan.
61	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	Thời lượng: 4 tín chỉ Điều kiện tiên quyết: Không Nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm :giới thiệu môi trường pháp lý và giải thích các thuật ngữ chung; Xác định tổ chức kinh tế và điều kiện ảnh hưởng kiểm soát; Phân tích giao dịch mua, kế toán lợi thế thương mại; Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh; Quy trình nhập dữ liệu và xử lý số liệu khi lập báo cáo hợp nhất.

12. Đội ngũ giảng viên

(xem Phụ lục)

12.1 Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1	Phan Đức Dũng	01/01/1967	TS, Kế toán	20	Kế toán tài chính 3
2	Lợi Minh Thanh	25/04/1976	ThS, Kế toán	17,5	Kế toán tài chính, Kế toán chuyên ngành tài chính 1, Sổ kế toán và BCTC
3	Nguyễn Vĩnh Khương	22/12/1990	TS, Kế toán	5,5	Lý thuyết kiểm toán, Kiểm soát nội bộ, Phân tích báo cáo tài chính, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Quy trình kế toán tích hợp, Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán, Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)
4	Bùi Ánh Thành	01/02/1975	ThS, Kế toán quốc tế	3,5	Kiểm toán 1, Kế toán quản trị 1+2+3, Báo cáo tài chính hợp nhất
5	Nguyễn Thị Thu Thủy	12/11/1975	ThS, Kế toán tài chính doanh nghiệp	19	Kế toán tài chính 3
6	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	19/03/1987	TS, Ngân hàng và Tài chính	12	Kế toán quản trị 1+2+3, Kế toán quốc tế, Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1+2, Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 -

					Performance management ACCA)
7	Trương Thị Hạnh Dung	01/06/1988	ThS, Kế toán	12	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1+ 2, Kế toán quốc tế, Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)
8	Hồ Xuân Thủy	24/03/1976	TS, Kế toán	23	Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính chuyên ngành 2
9	Mai Thị Phương Thảo	06/08/1989	ThS, Tài chính ngân hàng	4,5	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp, Lý thuyết kiểm toán, Kiểm toán 1+2, Phân tích báo cáo tài chính
10	Hoàng Thị Mai Khánh	30/06/1986	ThS, Kế toán	7	Lý thuyết kiểm toán, Kiểm toán 2, Phân tích báo cáo tài chính
11	Trần Thanh Thúy Ngọc	01/11/1983	ThS, Kế toán	16	Kế toán tài chính, Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1+2, Kế toán quốc tế, Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)
12	Phạm Thị Huyền Quỳ	23/11/1974	ThS, Kế toán	23	Nguyên lý kế toán, Kế toán chuyên ngành tài chính 1+2
13	Nguyễn Thị Khoa	24/04/1968	TS, Kinh tế học	20	Kế toán chuyên ngành tài chính 1+2, Sổ kế toán và BCTC
14	Dương Trọng Nhân	30/08/1987	ThS, Kế toán & kiểm toán	0,5	Kiểm soát nội bộ, Kế toán quản trị 1+2, Quy trình kế toán tích hợp, Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán,

					Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 – Performance management ACCA)
15	Lưu Văn Lập	30/10/1983	ThS, Kinh tế tài chính ngân hàng	5	Kế toán máy tính, Sổ kế toán và BCTC, Đạo đức nghề nghiệp và QTDN
16	Nguyễn Chí Hiếu	10/07/1984	ThS, Kế toán	17	Kế toán tài chính, Thuế - thực hành và khai báo
17	Phạm Quốc Thuần	13/10/1974	TS, Kế toán	23	Thuế - thực hành và khai báo, Kế toán máy tính, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Báo cáo tài chính hợp nhất
18	Lê Huy Đoàn	20/08/1975	TS, Kinh tế	18	Kinh tế vi mô
19	Trần Lục Thanh Tuyền	4/1/1985	ThS, Kinh tế	14	Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
20	Liên Đặng Phước Hải	18/8/1995	ThS, Luật kinh doanh quốc tế	05	Nhập môn Luật học
21	Nguyễn Ngọc Phương Hồng	10/9/1995	ThS, Luật sở hữu trí tuệ	03	Nhập môn Luật học
22	Lê Anh Vũ	5/11/1958	TS, Toán học	42	Toán kinh tế
23	Trương Quang Nhật	1/3/1995	ThS, Toán học	2	Toán kinh tế
24	Lê Thanh Hoa	29/6/1983	TS, Toán học	12	Toán kinh tế
25	Lê Hoàng Sử	18/9/1978	TS, E-Business	9	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)

26	Phạm Chí Khoa	12/7/1987	ThS, Tài chính – Ngân hàng	11	Tài chính cá nhân
27	Nguyễn Hoàng Anh	2/2/1986	TS, Tài chính – Ngân hàng	7	Tài chính cá nhân, Nguyên lý thị trường tài chính
28	Phùng Thanh Bình	18/7/1984	TS, Quản trị kinh doanh	6	Sáng tạo và khởi nghiệp
29	Cung Thục Linh	5/11/1991	ThS, Quản trị kinh doanh	6	Sáng tạo và khởi nghiệp
30	Lê Thị Hà My	25/2/1990	ThS, Quản trị khách sạn quốc tế	3	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)
31	Lê Cát Vi	7/9/1991	ThS, Quản trị kinh doanh	10	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)
32	Bùi Thị Hằng Nga	30/11/1982	TS, Luật Kinh tế	17	Pháp luật doanh nghiệp
33	Nguyễn Thị Phương Thảo	1/9/1989	ThS, Luật Kinh tế	10	Pháp luật doanh nghiệp
34	Huỳnh Ngọc Chương	20/1/1980	ThS, Chính sách công	4	Kinh tế vĩ mô
35	Huỳnh Thị Ly Na	24/9/1982	ThS, Kinh tế học	12	Kinh tế vĩ mô
36	Nguyễn Minh Châu	21/11/1974	ThS, Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	10	Quản trị học
37	Nguyễn Thị Yến	28/3/1990	ThS, Quản trị kinh doanh quốc tế	4	Quản trị học

38	Nguyễn Thị Hồng Gấm	30/1/1985	ThS, Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	14	Quản trị học
39	Nguyễn Phúc Sơn	30/10/1980	TS, Toán học	11	Thống kê trong kinh doanh, Phân tích dữ liệu
40	Nguyễn Đình Ưông	18/3/1979	ThS, Toán giải tích ứng dụng	14	Thống kê trong kinh doanh
41	Hồ Thị Hồng Minh	06/09/1988	ThS, Kinh tế tài chính ngân hàng	10	Nguyên lý thị trường tài chính
42	Nguyễn Hoàng Uyên	3/3/1976	TS, Lý thuyết XS và thống kê toán học	23	Phân tích dữ liệu
43	Ngô Thị Dung	13/5/1990	ThS, Quản trị kinh doanh		Marketing
44	Đỗ Đức Khả	1/4/1965	ThS, Quản trị kinh doanh	32	Marketing
45	Phùng Thế Tám	24/1/1965	TS, Kinh tế chính trị	17	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
46	Phạm Thị Mỹ Duyên	23/9/1980	TS, Kinh tế học	18	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
47	Lê Hoàng Vinh	19/5/1982	TS, Tài chính – Ngân hàng	18	Quản trị tài chính, Phân tích chứng khoán, Quản trị tài chính nâng cao,
48	Tô Thị Thanh Trúc	12/1/1976	ThS, Tài chính – Ngân hàng	25	Quản trị tài chính, Quản trị tài chính nâng cao

49	Võ Thị Lệ Uyên	05/06/1980	ThS, Toán giải tích	12	Kinh tế lượng
50	Lê Thanh Hoa	29/06/1983	TS, Toán	12	Kinh tế lượng
51	Trương Kim Hương	16/10/1984	ThS, Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	4	Thanh toán quốc tế
52	Nguyễn Thị Diệu Hiền	17/06/1988	ThS, Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	12	Thanh toán quốc tế
53	Ngô Phú Thanh	7/5/1987	ThS, Tài chính ngân hàng	8	Phân tích chứng khoán
54	Nguyễn Duy Nhất	12/10/1980	ThS, Tin học	14	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh
55	Trần Quang Thân	19/10/1966	ThS, Quản trị kinh doanh	18	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh
56	Nguyễn Thị Diễm Hiền	28/9/1976	ThS, Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng	23	Kế toán ngân hàng
57	Nguyễn Thị Hai Hằng	25/10/1986	ThS, Kinh tế tài chính ngân hàng	13	Kế toán ngân hàng

12.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1	Nguyễn Anh Thường	25/1/1973	TS, Triết học	20	Logic học
2	Nguyễn Trung Hiếu	25/2/1993	ThS, Triết học	5	Logic học
3	Mạch Thị Khánh Trinh	1/5/1973	TS, Triết học		Triết học Mác - Lênin
4	Nguyễn Thị Kim Chung	27/2/1973	ThS, Triết học		Triết học Mác - Lênin
5	Nguyễn Văn Tường	1989	TS, Tâm lý học	8	Tâm lý ứng dụng
6	Nguyễn Viễn Thông	1987	TS, Quản lý giáo dục	10	Tâm lý ứng dụng
7	Nguyễn Thị Phương Hào	1978	TS, Giáo dục cộng đồng	20	Tâm lý ứng dụng
8	Kim Thị Dung	28/8/1957	ThS, Giáo dục học	35	Khoa học giao tiếp
9	Hà Văn Tú	20/12/1982	ThS, Giáo dục học	18	Khoa học giao tiếp
10	Nguyễn Thị Hồng Xoan	2/8/1966	PGS.TS, Xã hội học	46	Xã hội học
11	Nguyễn Nữ Nguyệt Anh	1982	TS, Xã hội học	17	Xã hội học
12	Trần Thanh Huyền	9/11/1986	TS, Quan hệ quốc tế	16	Quan hệ quốc tế
13	Lục Minh Tuấn	11/10/1987	ThS, Quốc tế học	16	Quan hệ quốc tế
14	Nguyễn Ngọc Thơ	1/7/1978	PGS, TS, Văn hóa học	20	Văn hóa học

15	Phan Anh Tú	22/2/1973	TS, Văn hóa học	18	Văn hóa học
16	Đỗ Thị Ngát	10/4/1985	ThS, CNXH KH		Chủ nghĩa Xã hội Khoa học
17	Lê Thị Hồng Vân	5/9/1980	TS, CN duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		Chủ nghĩa Xã hội Khoa học
18	Huỳnh Quốc Thịnh	9/9/1987	ThS, CNXH KH		Chủ nghĩa Xã hội Khoa học
19	Đinh Thị Điều	15/5/1957	ThS, Lịch sử đảng		Lịch sử Đảng CSVN
20	Phan Khánh Bằng	2/9/1956	ThS, Lịch sử đảng		Lịch sử Đảng CSVN
21	Nguyễn Phương An	25/6/1984	TS, Chính trị học		Tư tưởng Hồ Chí Minh
22	Phan Thị Lệ Hương	26/8/1961	ThS, KHXH và NV		Tư tưởng Hồ Chí Minh
23	Phòng Đào tạo				Giáo dục thể chất 1, 2

12.3 Danh sách cố vấn học tập

K23405: ThS Lợi Minh Thanh

K24405: TS Hồ Xuân Thủy

13. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

(xem Phụ lục)

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Trên cơ sở tham khảo chương trình khung của Bộ, chương trình đào tạo bậc đại học theo hệ đào tạo tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Luật được xây dựng căn cứ vào mục tiêu cụ thể, điều kiện thực tế của Trường Đại học Kinh tế - Luật, bao gồm các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức chuyên nghiệp được thực hiện trong 8 học kỳ (bốn năm).

- Chương trình được xây dựng trên các nguyên tắc nhất định để đảm bảo tính liên thông, khoa học, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Các giảng viên phải tuân thủ theo đúng yêu cầu của chương trình.

- Các học phần phải được thực hiện giảng dạy đúng theo thứ tự đã ghi theo từng học kỳ, theo đúng yêu cầu học phần tiên quyết, học phần trước, học phần sau, học phần song hành. Không đơn vị nào được tự ý thay đổi nếu không thông qua Hội đồng khoa học.

- Việc thực hiện đào tạo theo chương trình này phải tuân thủ Quy chế về đào tạo theo học chế tín chỉ của Đại học Quốc gia TP.HCM. Sau khi kết thúc khóa học, nếu hoàn thành đủ số lượng tín chỉ và được công nhận tốt nghiệp, người học được cấp bằng tốt nghiệp đại học bậc Cử nhân.

- Chương trình đào tạo sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của ngành và thực tiễn.

15. Kế hoạch bảo đảm chất lượng

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được kiểm định theo theo chuẩn của bộ giáo dục năm 2023 và sẽ tái kiểm định theo quy định.

16. Môi quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

(xem Phụ lục)

17. Sơ đồ cấu trúc tiến trình đào tạo của chương trình

(xem Phụ lục)

TRƯỞNG KHOA



Hồ Xuân Thủy

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Công Gia Khánh

PHỤ LỤC

12.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, học phần trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệ m (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Phan Đức Dũng 01/01/1967	04906700041 7 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Việt Nam, 2002	Kế toán, tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế	01/01/2003		297146273	20	26	11	
2	Lợi Minh Thanh 25/04/1976	07507601356 4 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2004	Kế toán	15/09/2005		205327402	17,5	2	10	

3	Nguyễn Vĩnh Khương 22/12/1990	215135731 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2021	Kế toán	01/05/2017		7913173554	5,5	109	19	
4	Bùi Ánh Thành 01/02/1975	04607500116 4 Việt Nam		ThS, Úc, 2012	Kế toán quốc tế	05/09/2019		7909405986	20	15	4	
5	Nguyễn Thị Thu Thủy 12/11/1975	025677611 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2006	Kế toán tài chính doanh nghiệp	01/04/2007		199022097	3,5	4	1	
6	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền 19/03/1987	250683301 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2022	Ngân hàng và Tài chính	01/01/2010		7910100160	19	1	14	
7	Trương Thị Hạnh Dung 01/06/1988	312029250 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Kế toán	01/01/2010		7910522892	12	6	2	
8	Hồ Xuân Thủy 24/03/1976	025198062 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2017	Kế toán	15/06/2004		298122170	12	1	8	
9	Mai Thị Phương Thảo 06/08/1989	215078766 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2016	Tài chính ngân hàng	06/06/2018		7911512099	23	15	11	

10	Hoàng Thị Mai Khánh 30/06/1986	230679140 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Kế toán	01/09/2015		7908450475	4,5	5	2	
11	Trần Thanh Thúy Ngọc 01/11/1983	023690042 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Kế toán	01/01/2011		205378439	7	8	3	
12	Phạm Thị Huyền Uyên 23/11/1974	04017400017 9 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2005	Kế toán	01/01/2009		297049484	15	3	1	
13	Nguyễn Thị Khoa 24/04/1968	024353250 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2017	Kinh tế học	01/01/2003		202086905	16	2	11	
14	Dương Trọng Nhân 30/08/1987	07908703607 6 Việt Nam		ThS, Đức, 2015	Kế toán & kiểm toán	15/03/2022		7913010425	23	4	9	
15	Lưu Văn Lập 30/10/1983	025349940 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2013	Kinh tế tài chính ngân hàng	18/02/2019		206421913	20	2	10	

16	Nguyễn Chí Hiếu 10/07/1984	025791259 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Kế toán & kiểm toán	01/11/2006		206398671	0,5	0	0	
17	Phạm Quốc Thuần 13/10/1974	022790018 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2017	Kế toán	15/06/2004		298122176	5	2	0	

Danh sách bán thời gian trong trường Đại học Kinh tế - Luật

1	Lê Huy Đoàn 20/08/1975	042075000003 Việt Nam		Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Kinh tế	x		198088155	18			
2	Trần Lục Thanh Tuyền 4/1/1985	280816598 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Kinh tế học	x		207253077	14			
3	Liên Đặng Phước Hải 18/8/1995	352276550 Việt Nam		Thạc sỹ, Nhật, 2018	Luật kinh doanh	x		7916535605	2			
4	Nguyễn Ngọc Phương Hồng 10/9/1995	285655591 Việt Nam		Thạc sỹ, Trung Quốc, 2020	Luật sở hữu trí tuệ	x		7021014060				

5	Lê Anh Vũ 5/11/1958	036058003009 Việt Nam	PGS, 2007	Tiến sỹ, Việt Nam, 1990	Toán học	9/10/1980		0298079281	42			
6	Trương Quang Nhật 1/3/1995	215346767 Việt Nam		Thạc sỹ, Pháp, 2019	Toán học	10/1/2020		5220395681	2			
7	Lê Thanh Hoa 29/6/1983	024183001328 Việt Nam		Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Toán	3/1/2009		7909104188	12		8	
8	Lê Hoàng Sử 18/9/1978	066078000071 Việt Nam		Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kinh doanh điện tử	x		7912147115	9		4	
9	Phạm Chí Khoa 12/7/1987	024116476 Việt Nam		Thạc sỹ, Úc, 2011	Thương mại (Tài chính định lượng)	x		7911175826	9	3	2	
10	Nguyễn Hoàng Anh 2/2/1986	271673917 Việt Nam		Tiến sỹ, Nhật, 2015	Tài chính	x		7908178069	7	0	1	
11	Phùng Thanh Bình 18/7/1984	211788773 Việt Nam		Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	Quản trị kinh doanh			7909399641	2	1	1	

12	Cung Thục Linh 5/11/1991	024798100 Việt Nam		Thạc sỹ, Úc, 2016	Quản trị kinh doanh			7914137666	5			
13	Lê Thị Hà My 25/2/1990	079190006802 Việt Nam		Thạc sỹ, Úc, 2016	Quản trị khách sạn quốc tế	x		7938752831	3			
14	Lê Cát Vi 7/9/1991	191728639 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Quản trị kinh doanh	x		7914106037	3			
15	Bùi Thị Hằng Nga 30/11/1982	225487201 Việt Nam		TS, VN, 2020	Luật Kinh tế	4/1/2009		47979092214 34	17		2	
16	Nguyễn Thị Phương Thảo 1/9/1989	271949433 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2015	Luật kinh tế	11/1/2011		HC47979114 98459	10			
17	Huỳnh Ngọc Chương 20/1/1980	215099708 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Chính sách công	x		7416189184	4			
18	Huỳnh Thị Ly Na 24/9/1982	205345253 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kinh tế học	x		7910522887	12			

19	Nguyễn Minh Châu 21/11/1974	023442781 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	x		7911113066	10			
20	Nguyễn Thị Yến 28/3/1990	272203504 Việt Nam		Thạc sỹ, Anh, 2016	Quản trị kinh doanh quốc tế	x		7523683493	4			
21	Nguyễn Thị Hồng Gấm 30/1/1985	280854277 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	x		9107158110	14			
22	Nguyễn Phúc Sơn 30/10/1980	023279991 Việt Nam		Tiến sỹ, Hoa Kỳ, 2009	Toán học	1/1/2014		0203099114	11		3	
23	Nguyễn Đình Ưông 18/3/1979	023581079 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Toán giải tích ứng dụng	1/9/2007		0203104461	14			
24	Hồ Thị Hồng Minh 06/09/1988	215118180 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kinh tế tài chính ngân hàng	x		7910267711	10	0	3	
25	Nguyễn Hoàng Uyên 3/3/1976	023031247 Việt Nam		Tiến sỹ, Hoa Kỳ, 2010	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	10/1/2012		0200051414	23	1	2	

26	Ngô Thị Dung 13/5/1990	241118231 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Quản trị kinh doanh	x		7913267416	6			
27	Đỗ Đức Khả 1/4/1965	025804539 Việt Nam		Thạc sỹ, Hoa Kỳ, 2004	Quản trị kinh doanh	x		4297014035	32			
28	Phùng Thế Tám 24/1/1965	024087414 Việt Nam		Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh tế chính trị	x		296090775	17			
29	Phạm Thị Mỹ Duyên 23/9/1980	056180010191 Việt Nam		Tiến sỹ, Việt Nam 2021	Kinh tế học	x		203329878	18			
30	Lê Hoàng Vinh 19/5/1982	331378328 Việt Nam		Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Tài chính ngân hàng	x		0204353009	17	2	2	
31	Tô Thị Thanh Trúc 12/1/1976	025352218 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng	x		0298122169	24	4	5	
32	Võ Thị Lệ Uyên 05/06/1980	080180000106 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Toán giải tích	1/5/2009		7909221435	12			

33	Lê Thanh Hoa 29/06/1983	024183001328 Việt Nam		Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Toán	3/1/2009		7909104188	12		8	
34	Trương Kim Hương 16/10/1984	083184000037 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Kinh tế thế giới & Quan hệ kinh tế quốc tế	15/10/2018		HC47902073 79760	4			
35	Nguyễn Thị Diệu Hiền 17/06/1988	80188000594 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2015	Kinh tế thế giới & Quan hệ kinh tế quốc tế	01/11/2010		HC47979105 22885	12		5 đề tài; 4 bài báo; 9 bài hội thảo	
36	Ngô Phú Thanh 7/5/1987	191634664 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính ngân hàng	x		7910485371	8	7	0	
37	Nguyễn Duy Nhất 12/10/1980	023459704 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Tin học	x		0207115434	14			
38	Trần Quang Thân 19/10/1966	079066010623 Việt Nam		Thạc sỹ, Malaysia, 2015	Quản trị kinh doanh	x		0204160013	18		1	

39	Nguyễn Thị Diễm Hiền 28/9/1976	024305642 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng	x		0298122166	23	5	3	
40	Nguyễn Thị Hai Hằng 25/10/1986	271834624 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Kinh tế tài chính ngân hàng	x		7908398854	13	8	0	

12.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, học phần trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo

STT	Họ và tên	Học phần/học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Lê Huy Đoàn	Kinh tế vi mô	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
2	Trần Lục Thanh Tuyền	Kinh tế vi mô	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
3	Liên Đặng Phước Hải	Nhập môn Luật học	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
4	Nguyễn Ngọc Phương Hồng	Nhập môn Luật học	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
5	Lê Anh Vũ	Toán kinh tế	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
6	Trương Quang Nhật	Toán kinh tế	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
7	Lê Thanh Hoa	Toán kinh tế	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

8	Lê Hoàng Sử	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
9	Nguyễn Anh Thường	Logic học	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
10	Nguyễn Trung Hiếu	Logic học	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
11	Phạm Chí Khoa	Tài chính cá nhân	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
12	Nguyễn Hoàng Anh	Tài chính cá nhân	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
13	Phùng Thanh Bình	Sáng tạo và khởi nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
14	Cung Thục Linh	Sáng tạo và khởi nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
15	Lê Thị Hà My	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
16	Lê Cát Vi	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	Học kỳ 1, năm thứ 1			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
17	Phòng Đào tạo	Giáo dục thể chất 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				Giảng viên thỉnh giảng
18	Mạch Thị Khánh Trinh	Triết học Mác - Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên thỉnh giảng

19	Nguyễn Thị Kim Chung	Triết học Mác - Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên thỉnh giảng
20	Bùi Thị Hằng Nga	Pháp luật doanh nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
21	Nguyễn Thị Phương Thảo	Pháp luật doanh nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
22	Huỳnh Ngọc Chương	Kinh tế vĩ mô	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
23	Huỳnh Thị Ly Na	Kinh tế vĩ mô	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
24	Trần Lục Thanh Tuyền	Kinh tế vĩ mô	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
25	Hồ Xuân Thuỷ	Nguyên lý kế toán	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
26	Phạm Thị Huyền Quyên	Nguyên lý kế toán	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
27	Nguyễn Minh Châu	Quản trị học	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
28	Nguyễn Thị Yến	Quản trị học	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
29	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Quản trị học	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
30	Nguyễn Phúc Sơn	Thống kê trong kinh doanh	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
31	Nguyễn Đình Ưông	Thống kê trong kinh doanh	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

32	Nguyễn Văn Tường	Tâm lý ứng dụng	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
33	Nguyễn Viên Thông	Tâm lý ứng dụng	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
34	Nguyễn Thị Phương Hào	Tâm lý ứng dụng	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
35	Kim Thị Dung	Khoa học giao tiếp	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
36	Hà Văn Tú	Khoa học giao tiếp	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
37	Nguyễn Thị Hồng Xoan	Xã hội học	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
38	Nguyễn Nữ Nguyệt Anh	Xã hội học	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
39	Trần Thanh Huyền	Quan hệ quốc tế	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
40	Lục Minh Tuấn	Quan hệ quốc tế	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
41	Nguyễn Ngọc Thơ	Văn hóa học	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
42	Phan Anh Tú	Văn hóa học	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		Giảng viên thỉnh giảng
43	Phòng Đào tạo	Giáo dục thể chất 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên thỉnh giảng

44	TT GDQP ĐHQG-HCM	Giáo dục QP (4 tuần)	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				TT GDQP ĐHQG-HCM
45	Lợi Minh Thanh	Kế toán tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
46	Trần Thanh Thuý Ngọc	Kế toán tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
47	Nguyễn Chí Hiếu	Kế toán tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
48	Mai Thị Phương Thảo	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
49	Lưu Văn Lập	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
50	Hồ Thị Hồng Minh	Nguyên lý thị trường tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
51	Nguyễn Hoàng Anh	Nguyên lý thị trường tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
52	Nguyễn Phúc Sơn	Phân tích dữ liệu	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
53	Nguyễn Hoàng Uyên	Phân tích dữ liệu	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

54	Ngô Thị Dung	Marketing	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
55	Đỗ Đức Khả	Marketing	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
56	Phùng Thế Tám	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
57	Phạm Thị Mỹ Duyên	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
58	Trương Thị Hạnh Dung	Kế toán quốc tế	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
59	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Kế toán quốc tế	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
60	Trần Thanh Thuý Ngọc	Kế toán quốc tế	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
61	Lê Hoàng Vinh	Quản trị tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
62	Tô Thị Thanh Trúc	Quản trị tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
63	Võ Thị Lệ Uyên	Kinh tế lượng	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
64	Lê Thanh Hoa	Kinh tế lượng	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
65	Phạm Thị Huyền Quỳ	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

66	Nguyễn Thị Khoa	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
67	Lợi Minh Thanh	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
68	Trương Kim Hương	Thanh toán quốc tế	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
69	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Thanh toán quốc tế	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
70	Ngô Phú Thanh	Phân tích chứng khoán	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
71	Lê Hoàng Vinh	Phân tích chứng khoán	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
72	Nguyễn Vĩnh Khương	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
73	Phạm Quốc Thuần	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT
74	Nguyễn Duy Nhất	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
75	Trần Quang Thân	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

76	Đỗ Thị Ngát	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên thỉnh giảng
77	Lê Thị Hồng Vân	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên thỉnh giảng
78	Huỳnh Quốc Thịnh	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên thỉnh giảng
79	Phạm Quốc Thuận	Thuế - Thực hành và khai báo	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT
80	Nguyễn Chí Hiếu	Thuế - Thực hành và khai báo	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
81	Hồ Xuân Thuý	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
82	Phạm Thị Huyền Quyên	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
83	Nguyễn Thị Khoa	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
84	Trương Thị Hạnh Dung	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
85	Trần Thanh Thuý Ngọc	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
86	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

87	Mai Thị Phương Thảo	Lý thuyết kiểm toán	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
88	Nguyễn Vĩnh Khương	Lý thuyết kiểm toán	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
89	Hoàng Thị Mai Khánh	Lý thuyết kiểm toán	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
90	Nguyễn Vĩnh Khương	Kiểm soát nội bộ	Học kỳ 1, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
91	Dương Trọng Nhân	Kiểm soát nội bộ	Học kỳ 1, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
92	Tô Thị Thanh Trúc	Quản trị tài chính nâng cao	Học kỳ 1, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
93	Lê Hoàng Vinh	Quản trị tài chính nâng cao	Học kỳ 1, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
94	Dương Trọng Nhân	Quy trình kế toán tích hợp	Học kỳ 1, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
95	Nguyễn Vĩnh Khương	Quy trình kế toán tích hợp	Học kỳ 1, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
96	Đinh Thị Điều	Lịch sử Đảng CSVN	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên thỉnh giảng
97	Đinh Khánh Bằng	Lịch sử Đảng CSVN	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên thỉnh giảng
98	Nguyễn Phương An	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên thỉnh giảng

99	Phan Thị Lệ Hương	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên thỉnh giảng
100	Bùi Ánh Thành	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
101	Mai Thị Phương Thảo	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
102	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Kế toán quản trị 1	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
103	Dương Trọng Nhân	Kế toán quản trị 1	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
104	Bùi Ánh Thành	Kế toán quản trị 1	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
105	Nguyễn Thị Khoa	Sổ kế toán và BCTC	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
106	Lưu Văn Lập	Sổ kế toán và BCTC	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
107	Lợi Minh Thanh	Sổ kế toán và BCTC	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
108	Hoàng Thị Mai Khánh	Phân tích Báo cáo tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
109	Nguyễn Vĩnh Khương	Phân tích Báo cáo tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
110	Mai Thị Phương Thảo	Phân tích Báo cáo tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

111	Tất cả các GV Khoa KTKT	Kiến tập	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
112	Nguyễn Thị Diễm Hiền	Kế toán ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
113	Nguyễn Thị Hai Hằng	Kế toán ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
114	Trương Thị Hạnh Dung	Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
115	Trần Thành Thuý Ngọc	Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
116	Nguyễn Thị Thu Thuý	Kế toán tài chính chuyên ngành 3 (Kế toán tài chính 3)	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
117	Phan Đức Dũng	Kế toán tài chính chuyên ngành 3 (Kế toán tài chính 3)	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
118	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 2	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
119	Trương Thị Hạnh Dung	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 2	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
120	Trần Thanh Thuý Ngọc	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 2	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

121	Phạm Quốc Thuần	Kế toán máy tính	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT
122	Lưu Văn Lập	Kế toán máy tính	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
123	Nguyễn Vĩnh Khuong	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
124	Dương Trọng Nhân	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
125	Dương Trọng Nhân	Kế toán quản trị 2	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
126	Bùi Ánh Thành	Kế toán quản trị 2	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
127	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Kế toán quản trị 2	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
128	Mai Thị Phương Thảo	Kiểm toán 2	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
129	Hoàng Thị Mai Khánh	Kiểm toán 2	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
130	Bùi Ánh Thành	Kế toán quản trị 3	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
131	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Kế toán quản trị 3	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

132	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
133	Dương Trọng Nhân	Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
134	Tất cả GV Khoa KTKT	Thực tập cuối khóa	Học kỳ 2, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
135	Tất cả GV Khoa KTKT	Khóa luận TN/CDTN	Học kỳ 2, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
136	Bùi Ánh Thành	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	Học kỳ 2, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
137	Phạm Quốc Thuần	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	Học kỳ 2, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT

12.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa trình độ đại học cơ sở đào tạo

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	Hồ Xuân Thủy, 1976, Trưởng Khoa	Tiến sĩ	Kế toán	

2	Nguyễn Chí Hiếu, 1984, Phó Khoa	Thạc sĩ	Kế toán	
---	---------------------------------	---------	---------	--

12.4. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
			Tổng			
HỌC KỲ 1			15			
Học phần bắt buộc			9			
1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	Lê Huy Đoàn	Trần Lục Thanh Tuyên	
2	BLB1048	Nhập môn Luật học	3	Liên Đặng Phước Hải	Nguyễn Ngọc Phương Hồng	
3	BMM2024	Toán kinh tế	3	Lê Anh Vũ	Trương Quang Nhật	Lê Thanh Hoa
Học phần tự chọn (5 chọn 3)			6			
4	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	Lê Hoàng Sử		
5	BDG1011	Logic học	2	Nguyễn Anh Thường	Nguyễn Trung Hiếu	
6	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	Phạm Chí Khoa	Nguyễn Hoàng Anh	

7	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	Phùng Thanh Bình	Cung Thục Linh	
8	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	Lê Thị Hà My	Lê Cát Vi	
9	BDG1012	Giáo dục thể chất 1	3	Phòng Đào tạo		
HỌC KỲ 2			22			
Học phần bắt buộc			18			
1	BDG1001	Triết học Mác - Lênin	3	Mạch Thị Khánh Trinh	Nguyễn Thị Kim Chung	
2	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	Bùi Thị Hằng Nga	Nguyễn Thị Phương Thảo	
3	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	Huỳnh Ngọc Chương	Trần Lục Thanh Tuyên	Huỳnh Thị Ly Na
4	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	Hồ Xuân Thuỷ	Phạm Thị Huyền Quyên	
5	BBB1067	Quản trị học	3	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Thị Hồng Gấm
6	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3	Nguyễn Phúc Sơn	Nguyễn Đình Ưông	
Học phần tự chọn (5 chọn 3)			4			
7	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	Nguyễn Văn Tường	Nguyễn Viễn Thông	Nguyễn Thị Phương Hảo
8	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	Kim Thị Dung	Hà Văn Tú	

9	BDG1008	Xã hội học	2	Nguyễn Thị Hồng Xoan	Nguyễn Nữ Nguyệt Anh	
10	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	Trần Thanh Huyền	Lục Minh Tuấn	
11	BDG1010	Văn hóa học	2	Nguyễn Ngọc Thơ	Phan Anh Tú	
12	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	3	Phòng Đào tạo		
13	BDG1014	Giáo dục QP (4 tuần)	165t	Trung tâm GDQP ĐHQG-HCM		
HỌC KỲ 3			14			
Học phần bắt buộc			14			
1	BAA2029	Kế toán tài chính	3	Lợi Minh Thanh	Trần Thanh Thuý Ngọc	Nguyễn Chí Hiếu
2	BAU3004	Đạo đức nghề nghiệp và QTDN	3	Mai Thị Phương Thảo	Lưu Văn Lập	
3	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	Hồ Thị Hồng Minh	Nguyễn Hoàng Anh	
4	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3	Nguyễn Hoàng Uyên	Nguyễn Phúc Sơn	
5	BBM2066	Marketing	2	Ngô Thị Dung	Đỗ Đức Khả	
HỌC KỲ 4			18			
Học phần bắt buộc			15			

1	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Phùng Thế Tám	Phạm Thị Mỹ Duyên	
2	BAU3010	Kế toán quốc tế	3	Trương Thị Hạnh Dung	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Trần Thanh Thuý Ngọc
3	BFF2045	Quản trị tài chính	3	Lê Hoàng Vinh	Tô Thị Thanh Trúc	
4	BMA2023	Kinh tế lượng	3	Võ Thị Lệ Uyên	Lê Thanh Hoa	
5	BAA4012	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	4	Phạm Thị Huyền Quyên	Nguyễn Thị Khoa	Lợi Minh Thanh
Học phần tự chọn			3			
6	BRE4027	Thanh toán quốc tế	3	Trương Kim Hương	Nguyễn Thị Diệu Hiền	
7	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3	Ngô Phú Thanh	Lê Hoàng Vinh	
8	BAU4023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Nguyễn Vĩnh Khương	Phạm Quốc Thuận	
9	BIM4014	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh	3	Nguyễn Duy Nhất	Trần Quang Thân	
HỌC KỲ 5			20			
Học phần bắt buộc			17			
1	BDG1003	Chủ nghĩa Xã Hội Khoa Học	2	Đỗ Thị Ngát	Lê Thị Hồng Vân	Huỳnh Quốc Thịnh

2	BAA4027	Thuế - Thực hành và khai báo	4	Phạm Quốc Thuận	Nguyễn Chí Hiếu	
3	BAA4013	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	4	Hồ Xuân Thuỷ	Phạm Thị Huyền Quyên	Nguyễn Thị Khoa
4	BAU4001	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1	3	Trương Thị Hạnh Dung	Trần Thanh Thuý Ngọc	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền
5	BAU4019	Lý thuyết kiểm toán	4	Mai Thị Phương Thảo	Nguyễn Vĩnh Khương	Hoàng Thị Mai Khánh
Học phần tự chọn			3			
6	BAU4015	Kiểm soát nội bộ	3	Nguyễn Vĩnh Khương	Dương Trọng Nhân	
7	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao	3	Tô Thị Thanh Trúc	Lê Hoàng Vinh	
8	BAU4025	Quy trình kế toán tích hợp	3	Dương Trọng Nhân	Nguyễn Vĩnh Khương	
HỌC KỲ 6			21			
Học phần bắt buộc			18			
1	BDG1005	Lịch sử Đảng CSVN	2	Đinh Thị Điều	Đinh Khánh Bằng	
2	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Nguyễn Phương An	Phan Thị Lệ Hương	
3	BAU4016	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phân hành)	3	Bùi Ánh Thành	Mai Thị Phương Thảo	
4	BAU4007	Kế toán quản trị 1	3	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Dương Trọng Nhân	Bùi Ánh Thành

5	BAA4026	Sổ kế toán và BCTC	3	Nguyễn Thị Khoa	Lưu Văn Lập	Lợi Minh Thanh
6	BAU4021	Phân tích Báo cáo tài chính	3	Hoàng Thị Mai Khánh	Nguyễn Vĩnh Khương	Mai Thị Phương Thảo
7	BUU6002	Kiến tập	2	Tất cả các GV Khoa KTKT		
Học phần tự chọn			3			
8	BFB4015	Kế toán ngân hàng	3	Nguyễn Thị Diễm Hiền	Nguyễn Thị Hai Hằng	
9	BAU4011	Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)	3	Trương Thị Hạnh Dung	Trần Thành Thuý Ngọc	
10	BAA4014	Kế toán tài chính chuyên ngành 3	3	Nguyễn Thị Thu Thuý	Phan Đức Dũng	
11	BAU4002	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 2	3	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Trương Thị Hạnh Dung	Trần Thanh Thuý Ngọc
HỌC KỲ 7			12			
Học phần bắt buộc			9			
1	BAA4006	Kế toán máy tính	3	Phạm Quốc Thuần	Lưu Văn Lập	
2	BAU4022	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán	3	Nguyễn Vĩnh Khương	Dương Trọng Nhân	
3	BAU4008	Kế toán quản trị 2	3	Dương Trọng Nhân	Bùi Ánh Thành	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền

Học phần tự chọn			3			
4	BAU4017	Kiểm toán 2	3	Mai Thị Phương Thảo	Hoàng Thị Mai Khánh	
5	BAU4009	Kế toán quản trị 3	3	Bùi Ánh Thành	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	
6	BAU4024	Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	3	Nguyễn Hoàng Diệu Hiền	Dương Trọng Nhân	
HỌC KỲ 8			8			
Học phần bắt buộc			4			
1	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4	Tất cả GV Khoa KTKT		
Học phần tự chọn			4			
2	BUU6001	Khóa luận TN/ CDTN	4	Tất cả GV Khoa KTKT		
3	BAU4003	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	4	Bùi Ánh Thành	Phạm Quốc Thuận	

13.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	2110		2010	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02	550		2010	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	33	2070	62	2010	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	2101		2010	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	05	500		2017	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	27	2743.5		2012	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	1912		2015	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	145			

13.2. Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
01	Giáo trình Nguyên lý kế toán	La Xuân Đào (chủ biên), Nguyễn Chí Hiếu, Trần Thanh Thúy Ngọc, Nguyễn Thị Phượng Loan, Phạm Thị Huyền Quyên, Phạm Quốc Thuận, Nguyễn Thị Thu Thủy, Hồ Xuân Thủy	ĐHQG - HCM, 2016, VN	20	Nguyên lý kế toán	BAA2028	Học kỳ 2, năm thứ 1	
02	Sách tham khảo Bài tập Nguyên lý kế toán	Phạm Quốc Thuận (chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, La Xuân Đào, Hồ Xuân Thủy, Phạm Thị Huyền Quyên, Nguyễn Thị Khoa, Nguyễn Thị Thu Thủy, Trần Thanh Thúy Ngọc, Nguyễn Chí Hiếu, Lợi Minh Thanh	ĐHQG - HCM, 2018, VN	20	Nguyên lý kế toán	BAA2028	Học kỳ 2, năm thứ 1	

03	Giáo trình Kế toán tài chính (dùng cho SV khối ngành Kinh tế & Quản lý)	Hồ Xuân Thủy (chủ biên), Phạm Thị Huyền Quyên, Lợi Minh Thanh, Nguyễn Thị Thu Thủy, Trần Thanh Thúy Ngọc, Nguyễn Thị Khoa	ĐHQG - HCM, 2019, VN	20	Kế toán tài chính	BAA2029	Học kỳ 1, năm thứ 2	
04	Sách tham khảo Bài tập và bài giải Kế toán tài chính (dùng cho sinh viên khối ngành Kinh tế và Quản lý)	Phạm Thị Huyền Quyên (chủ biên), Hồ Xuân Thủy, Lợi Minh Thanh, Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Khoa, Trần Thanh Thúy Ngọc	ĐHQG - HCM, 2017, VN	20	Kế toán tài chính	BAA2029	Học kỳ 1, năm thứ 2	
05	Bài giảng giảng viên	Mai Thị Phương Thảo			Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	BAU3004	Học kỳ 1, năm thứ 2	
06	Business ethics : ethical decision making and cases	O. C. Ferrell John Fraedrich; Linda Ferrell	Mason, Ohio : South-Western/Cengage Learning, 2013		Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	BAU3004	Học kỳ 1, năm thứ 2	
07	Financial Accounting with International Financial Reporting	Jerry J. Weygandt, Paul D. Kimmel, Donald E. Kieso	Wiley, 2018		Kế toán quốc tế	BAU3010	Học kỳ 2, năm thứ 2	

	Standards, 4th Edition							
08	Kế toán tài chính 1	Nguyễn Thị Khoa	ĐHQG TP.HCM, 2016	20	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	BAA4012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
09	Sách tham khảo Bài tập Kế toán tài chính (ISBN: 978-604-73-6651-7)	Hồ Xuân Thủy, Phạm Thị Huyền Quỳ (chủ biên)	ĐHQG - HCM, 2018, VN	20	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	BAA4012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
10	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế và quản trị.	Nguyễn Thị Cảnh .	Nxb ĐHQG TPHCM, 2014.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	BAU4023	Học kỳ 2, năm thứ 2	
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh - thiết kế và thực hiện.	Nguyễn Đình Thọ	NXBLĐXH, 2014.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	BAU4023	Học kỳ 2, năm thứ 2	
12	Sách tham khảo "Thuế - thực hành và khai báo thuế"	Phạm Quốc Thuận và Nguyễn Chí Hiếu (đồng chủ biên) Nguyễn Thị Lan Anh, Đặng Văn Cường	ĐHQG - HCM, 2020, VN	20	Thuế - Thực hành và khai báo	BAA4027	Học kỳ 1, năm thứ 3	

13	Kế toán tài chính 2	Nguyễn Thị Khoa	ĐHQG TP.HCM, 2016	20	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	BAA4013	Học kỳ 1, năm thứ 3	
14	Kế toán tài chính quyển 2 và 3	Trường ĐH Kinh Tế TPHCM	Trường ĐH Kinh Tế TPHCM	20	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	BAA4013	Học kỳ 1, năm thứ 3	
15	International accounting standards (chuẩn mực gốc ban hành bởi IASB) + bài giảng giảng viên	IASB + giảng viên	IASB		Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1	BAU4001	Học kỳ 1, năm thứ 3	
16	Auditing and Assurance Services: An Integrated Approach.	Alvin A.Arens, Randal J.Elder và Mark S. Beasley	Pearson, 2014		Lý thuyết kiểm toán	BAU4019	Học kỳ 1, năm thứ 3	
17	Kiểm toán	La Xuân Đào	ĐHQG TP.HCM, 2015	10	Lý thuyết kiểm toán	BAU4019	Học kỳ 1, năm thứ 3	
18	Kiểm soát nội bộ	Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Kinh tế TP.HCM, 2016		Kiểm soát nội bộ	BAU4015	Học kỳ 1, năm thứ 3	

19	COSO integrated framework	COSO	2013		Kiểm soát nội bộ	BAU4015	Học kỳ 1, năm thứ 3	
20	Bài giảng giảng viên				Quy trình kế toán tích hợp	BAU4025	Học kỳ 1, năm thứ 3	
21	Auditing and Assurance Services: An Integrated Approach.	Alvin A.Arens, Randal J.Elder và Mark S. Beasley	Pearson, 2014		Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	BAU4016	Học kỳ 2, năm thứ 3	
22	Bài tập kiểm toán	La Xuân Đào	ĐHQG TP.HCM, 2016	10	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	BAU4016	Học kỳ 2, năm thứ 3	
23	Management Accounting	Langfield-Smith, Thorne, Smith & Hilton	McGraw-Hil, 2015l		Kế toán quản trị 1	BAU4007	Học kỳ 2, năm thứ 3	
24	Giáo trình Kế toán phần hành 1	Nguyễn Thị Khoa, Phạm Thị Huyền Quyên, ThS Lợi Minh Thanh, Nguyễn Thị Thu Thủy, Lưu Văn Lập	ĐHQG - HCM, 2020, VN	20	Sổ kế toán và BCTC	BAA4026	Học kỳ 2, năm thứ 3	
25	Business Analysis and Valuation: Using Financial Statements	Krishna G. Palepu and Paul M. Healy	Cengage, 2013		Phân tích Báo cáo tài chính	BAU4021	Học kỳ 2, năm thứ 3	

26	Accounting, CFAB	ICAEW	Kaplan, sách theo năm học		Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)	BAU4011	Học kỳ 2, năm thứ 3	
27	Kế toán tài chính	Nguyễn Thị Khoa	ĐHQG TP.HCM, 2016	20	Kế toán tài chính chuyên ngành 3 (Kế toán tài chính 3)	BAA4014	Học kỳ 2, năm thứ 3	
28	Kế toán tài chính	Đại học Kinh tế TP.HCM	NXB ĐH Phương Đông, 2017		Kế toán tài chính chuyên ngành 3 (Kế toán tài chính 3)	BAA4014	Học kỳ 2, năm thứ 3	
29	International accounting standards (chuẩn mục gốc ban hành bởi IASB) + bài giảng giảng viên	IASB + giảng viên	IASB		Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 2	BAU4002	Học kỳ 2, năm thứ 3	
30	Bài giảng phần mềm kế toán VietSun	TS Phạm Quốc Thuận ThS Lưu Văn Lập			Kế toán máy tính	BAA4006	Học kỳ 1, năm thứ 4	

31	Data Analytics for Accounting, 2nd Edition	Vernon Richardson and Katie Terrell and Ryan Teeter	McGraw-Hill, 2020		Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán	BAU4022	Học kỳ 1, năm thứ 4	
32	Management Accounting	Langfield-Smith, Thorne, Smith & Hilton	McGraw-Hill		Kế toán quản trị 2	BAU4008	Học kỳ 1, năm thứ 4	
33	Kiểm toán	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM	Kinh tế TP.HCM, 2019		Kiểm toán 2	BAU4017	Học kỳ 1, năm thứ 4	
34	Auditing and assurance services: An Integrated Approach	Alvin A. Arens, Randal J. Elder, Mark S. Beasley	Pearson, 2014		Kiểm toán 2	BAU4017	Học kỳ 1, năm thứ 4	
35	Management Accounting	Langfield-Smith, Thorne, Smith & Hilton	McGraw-Hill		Kế toán quản trị 3	BAU4009	Học kỳ 1, năm thứ 4	
36	Internal auditing: Assurance & advisory services. Institute of Internal Auditors	Anderson, U. L., Head, M. J., Ramamoorti, S., Riddle, C., Salamasick, M., & Sobel, P. J.	IIA, 2017		Kiểm toán nội bộ	BAU4018	Học kỳ 1, năm thứ 4	

37	Performance management, ACCA	ACCA	BPP, sách theo năm học		Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	BAU4024	Học kỳ 1, năm thứ 4	
38	Kế toán hợp nhất kinh doanh & lập BCTC hợp nhất và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	PGS. TS _ Vũ Hữu Đức & Nguyễn Trí Tri và Bộ Tài chính	Kinh tế Tp.HCM và Bộ Tài chính		Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	BAU4003	Học kỳ 2, năm thứ 4	

13.3 Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/học phần sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phòng máy tính		01		Kế toán máy tính	Học kỳ 1, năm thứ 4	70	
2	Phòng máy tính		01		Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	Học kỳ 1, năm thứ 1	70	

16. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

TT	Mã HP	HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT									
				KIẾN THỨC			KỸ NĂNG				MỨC ĐỘ TỰ CHỦ		
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
HỌC KỲ 1			15										
Học phần bắt buộc			9										
1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3										
2	BLB1048	Nhập môn Luật học	3										
3	BMM2024	Toán kinh tế	3										
Học phần tự chọn (5 chọn 3)			6										
4	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2										
5	BDG1011	Logic học	2										

6	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	I					I				I
7	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	I					I				
8	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	I					I				I
9	BDG1012	Giáo dục thể chất 1	3										
HỌC KỲ 2			22										
Học phần bắt buộc			18										
1	BDG1001	Triết học Mác - Lênin	3	I				I					I
2	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	R			R					R	
3	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	R					I				
4	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3		I	I					I	I	
5	BBB1067	Quản trị học	3		I			I	I				
6	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3		I						I		

Học phần tự chọn (5 chọn 3)			4										
7	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	R				R					R
8	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	R				R					
9	BDG1008	Xã hội học	2	R				R					
10	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	R				R					
11	BDG1010	Văn hóa học	2	R				R					
12	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	3										
13	BDG1014	Giáo dục QP (4 tuần)	165t										
HỌC KỲ 3			14										
Học phần bắt buộc			14										
1	BAA2029	Kế toán tài chính	3		R	R	R				I	R	
2	BAU3004	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp	3		R	R		R				R	R
3	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	R	R		R						

4	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3		I	I					I		
5	BBM2066	Marketing	2	R	R			R	R				
HỌC KỲ 4			18										
Học phần bắt buộc			15										
1	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	R									R
2	BAU3010	Kế toán quốc tế	3		I	I					R		
3	BFF2045	Quản trị tài chính	3		R				R				
4	BMA2023	Kinh tế lượng	3		I					R	R		
5	BAA4012	Kế toán tài chính chuyên ngành 1	4		M	M	R		R		R		
Học phần tự chọn			3										
6	BRE4027	Thanh toán quốc tế	3		R				R				

7	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3		R				R				
8	BAU4023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3				R			R	R		
9	BIM4014	Học máy (Machine Learning) trong phân tích kinh doanh	3		R					R			
HỌC KỲ 5			20										
Học phần bắt buộc			17										
1	BDG1003	Chủ nghĩa Xã Hội Khoa Học	2	R									R
2	BAA4027	Thuế - Thực hành và khai báo	4	M	M	M		R			M	M	
3	BAA4013	Kế toán tài chính chuyên ngành 2	4		M	M	M				M	M	
4	BAU4001	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 1	3		M	M	M				M	M	
5	BAU4019	Lý thuyết kiểm toán	4		R	R	R		M			M	

		Học phần tự chọn	3						M				
6	BAU4015	Kiểm soát nội bộ	3		M		M	M				M	M
7	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao	3		M		M		M				
8	BAU4025	Hệ thống thông tin kế toán	3		R	R		M					
HỌC KỲ 6			21										
Học phần bắt buộc			18										
1	BDG1005	Lịch sử Đảng CSVN	2	R									M
2	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	R									M
3	BAU4016	Kiểm toán 1 (Kiểm toán phần hành)	3		M			M		M	M		M
4	BAU4007	Kế toán quản trị 1	3	M	M	M		M	M				M
5	BAA4026	Sổ kế toán và BCTC	3		M	M			M		M		
6	BAU4021	Phân tích Báo cáo tài chính	3	M	M	M		M			M		

7	BUU6002	Kiến tập	2		M	M		M	M		M		
Học phần tự chọn			3										
8	BFB4015	Kế toán ngân hàng	3		R	R			M				
9	BAU4011	Kế toán tài chính (Accounting – CFAB)	3		M	M					M		
10	BAA4014	Kế toán tài chính chuyên ngành 3	3		M	M	M					M	
11	BAU4002	Chuẩn mực Trình bày BCTC Quốc tế (IFRS) 2	3		M	M	M				M		
HỌC KỲ 7			12										
Học phần bắt buộc			9										
1	BAA4006	Kế toán máy tính	3		M	M			M	M		M	
2	BAU4022	Phân tích dữ liệu trong kế toán và kiểm toán	3		M	M				M			
3	BAU4008	Kế toán quản trị 2	3		M	M		M					M

Học phần tự chọn			3										
4	BAU4017	Kiểm toán 2	3		M			M					
5	BAU4009	Kế toán quản trị 3	3		M				M				M
6	BAU4024	Quản trị hiệu quả hoạt động – (F5 - Performance management ACCA)	3		M				M		M		M
HỌC KỲ 8			8										
Học phần bắt buộc			4										
1	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		M	M	M	M	M				
2	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4										
Học phần chuyên đề thay thế học phần khoá tốt nghiệp													
3	BAU4003	Chuyên đề: Báo cáo tài chính hợp nhất	4		M	M					M		

17. Sơ đồ cấu trúc tiến trình đào tạo của chương trình

